

Abhidhammattha Saṅgaha

Vi Diệu Pháp Toát Yếu

Nārada Mahā Thera
Phạm Kim Khánh dịch

-ooOoo-

Chương I

(CITTA - SAṄGAHA - VIBHĀGO) NHỮNG LOẠI TÂM VƯƠNG KHÁC NHAU

Câu kệ mở đầu:

1. Sammāsambuddhamatulaṃ

-- sasaddhammagāṇuttamaṃ

Abhivādiya bhāsissaṃ

-- Abhidhammatthasaṅgahaṃ.

§1.

Tôi xin thành kính đánh lễ đấng Toàn Giác Vô Song, Giáo Pháp Tối Thượng và Giáo Hội Chúng Tăng Cao Quý, và xin nói về những gì được chứa đựng trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

Chú Giải:

1. Abhidhammattha-Saṅgaha, Vi Diệu Pháp Toát Yếu, là tựa của quyển sách này. Theo đúng nghĩa của từng chữ, Abhidhamma là "Giáo Lý Cao Siêu". Attha ở đây là "sự vật". Saṅgaha là một toát yếu, một quyển sách khái lược bao gồm những nét đại cương. Tiếp đầu ngữ "abhi" được dùng trong nghĩa ưu thắng, vĩ đại, tuyệt diệu, tối thượng, lỗi lạc v.v...

2. Dhamma, Pháp, là một danh từ có nhiều ý nghĩa, do căn "dhar", nắm giữ, nâng đỡ. Ở đây danh từ dhamma, pháp, có nghĩa là giáo lý hay lời dạy, giáo huấn. Theo sách Atthasālinī, "abhi" có nghĩa "atireka", cao hơn, vĩ đại hơn, vượt lên trên -- hoặc "visiṭṭha", lỗi lạc, thù thắng, đặc biệt, tối thượng.

Abhidhamma có nghĩa là Giáo Lý Cao Siêu, vì pháp này giúp thành tựu Giải Thoát, hay bởi vì pháp này vượt lên trên, cao hơn giáo lý chứa đựng trong Tạng Kinh (Sutta Piṭaka) và Tạng Luật (Vinaya Piṭaka).

Trong Tạng Kinh (Sutta Piṭaka) và Tạng Luật (Vinaya Piṭaka) Đức Phật dùng những danh từ tục đế, chế định, như người, thú, chúng sanh v.v... Trong Tạng Diệu Pháp trái lại, mỗi sự vật đều được phân tách tỉ mỉ, và Ngài dùng những danh từ trừu tượng. Vì để làm tỏ rạng phương pháp luận giải này nên gọi là Abhidhamma, Giáo Pháp Cao Siêu, hay Vi Diệu Pháp.

Như vậy, trước tiên, vì thế ưu thắng của giáo lý hay vì pháp này dẫn đến giải thoát, và vì phương pháp phân tách luận giải tuyệt hảo, pháp này được gọi là Abhidhamma, Vi Diệu Pháp hay Thắng Pháp [1].

3. Abhidhamma Piṭaka, Tạng Diệu Pháp, thường gọi là Tạng Luận, gồm bảy bộ là: Dhammasaṅgānī, Vibhaṅga, Dhātukathā, Puggalapaññatti, Kathāvatthu, Yamaka và Paṭṭhāna [2].

A. Dhammasaṅgānī, "Phân Loại các Pháp", bộ Pháp Tụ. [3]

Bộ này chia làm bốn chương là:

a. Tâm Vương (Citta), b. Sắc (Rūpa), c. Tóm Lược (Nikkhepa), d. Biện Minh (Atthuddhāra).

Bộ sách này giải thích 22 Tika Mātikās (đoạn kệ ba câu đi liền nhau) và 100 Duka Mātikās (đoạn kệ hai câu đi liền nhau) bao gồm phần tinh túy của Tạng Diệu Pháp. Phần lớn của bộ này giải thích ba câu đầu tiên -- Thiện Pháp (Kusalā Dhamma), Bất Thiện Pháp (Akusalā Dhamma) và Bất Định Pháp (Abyākatā Dhammā) [4].

Kể về lượng, bộ này hơn mười bhānavāras (bài), tức là hơn 104,000 chữ [5].

B. Vibhaṅga, "Những Tiết Mục", bộ Phân Tích.

Bộ này chia làm mười tám (18) mục.

Ba mục đầu, quan trọng hơn tất cả, đề cập đến Khandha (Uẩn), Āyatana (Xứ) và Dhātu (Giới, hay các Nguyên Tố cấu thành vật chất, sắc). Các mục khác đề cập đến Sacca (Đế, chân lý), Indriya (Căn, những khả năng kiểm soát), Paccayākāra (Duyên Khởi), Satipatṭhāna (nền tảng của Niệm", hay Niệm Xứ), Sammappadhāna (cố gắng tột bậc, Chánh Cần), Iddhipāda (phương tiện thành tựu, hay Thần Túc), Bojjhaṅga (những yếu tố của trí tuệ, hay Giác Chi), Jhāna (Thiền), Appamaññā (Vô Lượng), Magga (Đạo), Sikkhāpada (Giới Luật), Paṭisambhida (Tri Kiến Phân Giải), Nāṇa (Trí Tuệ), Khuddakavatthu (Đề Mục Phụ Thuộc) và Dhammahadaya (Tinh Chất Chánh Yếu của Chân Lý).

Phần lớn những tiết mục này gồm ba phần: giải thích theo Kinh (Suttanta), giải thích theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) và giáo lý đại cương (Pañhapucchaka).

Bộ này gồm ba mươi lăm bhānavāras (280,000 chữ).

C. Dhātukathā, "Luận Giải về các Đại Nguyên Tố", bộ Chất Ngữ, hay Giới Thuyết.

Sách này luận: các pháp này có nằm hay không nằm trong, liên hợp hay tách rời ra không liên hợp, với các Uẩn (Khandha), các Xứ (Āyatana) và các Giới, hay Đại Nguyên Tố cấu thành sắc (Dhātu).

Bộ này gồm mười bốn chương, nhiều hơn sáu bhānavāras (48,000 chữ).

D. Puggalapaññatti, "Chỉ Danh Những Cá Tánh", bộ Nhân Chế Định, hay Nhân Thi Thiết.

Về phương pháp trình bày, sách này giống như bộ Tăng Nhứt A Hàm (Anguttara Nikāya) của Tạng Kinh. Thay vì đề cập đến các Pháp khác nhau, sách này đề cập đến những loại có cá tánh khác nhau. Có mười chương. Chương đầu đề cập đến những cá tánh đơn độc. Chương nhì các nhóm có hai cá tánh. Chương ba, các nhóm có ba cá tánh v.v...

Kể về lượng, sách này hơn năm bhānavāras (40,000 chữ)

E. Kathāvatthu, "Những Điểm Tranh Luận", bộ Ngữ Tông, hay Biện Giải.

Tác giả của bộ sách này được nói là Đại Đức Moggalliputta Tissa Thera, được nổi tiếng thời Vua Dhammāsoka (A Dục). Chính Ngài chủ tọa cuộc Kết Tập Tam Tạng lần thứ ba tại Pāṭaliputta (Patna) vào thế kỷ thứ III trước Dương Lịch. Tại hội nghị này bộ sách của Ngài Moggalliputta được xếp vào Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma Piṭaka).

Bản Chú Giải của tập Atthasālinī ghi nhận rằng bộ này gồm một ngàn (1,000) bài Kinh (Suttas): năm trăm (500) là chánh thống, còn năm trăm không hợp với quy tắc chánh truyền. Về lượng, bộ này lớn cỡ bộ Dīgha Nikāya, Trường A Hàm.

Sách đề cập đến 216 điểm tranh luận, và chia làm 23 chương.

F. Yamaka, "Sách Gồm Những Câu Được Sắp Xếp Từng Cặp", bộ Song Đối, hay Song Luận.

Gọi như vậy vì theo phương pháp luận giải của sách này, suốt từ đầu đến cuối, luôn luôn có hai câu đi đôi. Một câu hỏi và một câu đối lại, (mệnh đề hoán vị). Thí dụ cặp đầu của chương đầu đề cập đến "Căn", hay cội rễ, nguồn gốc, lập luận như sau: "Có phải tất cả các thiện pháp đều là thiện căn không? Và có phải tất cả các thiện căn đều là thiện pháp không?"

Bộ này chia làm mười chương là: Mūla (Căn, hay cội rễ), Khandha (Uẩn), Āyatana (Xứ, hay thành phần có liên hệ đến giác quan, lục căn), Dhātu (Giới, hay nguyên tố cấu thành vật chất, sắc), Sacca (Đế, hay chân lý), Saṅkhāra (vật cấu tạo, hay pháp Hữu Vi), Anusaya (Tiềm Thùy, tâm tánh tiềm ẩn ngủ ngầm trong luồng nghiệp của chúng sanh), Citta (Tâm Vương), Dhamma (Pháp), và Indriya (khả năng kiểm soát, cũng gọi là Căn hay Quyền).

Sách gồm 120 bhānavāras (960,000 chữ)

Đây là quyển sách quan trọng nhất mà cũng to lớn nhất của Tạng Diệu Pháp. Người nhẫn nại đọc sách này chỉ có thể khâm phục trí năng cao thâm và tuệ minh sát sâu sắc của Đức Phật. Chắc chắn rằng muốn làm nên được một bản khái luận vừa thâm sâu vừa rộng rãi như vậy tức nhiên phải là bậc trí thức kỳ tài xuất chúng.

Danh từ Paṭṭhāna gồm tiếp đầu ngữ "pa", có nghĩa là khác nhau, và "ṭhāna", mối tương quan, hay duyên (paccaya). Gọi như vậy vì pháp này đề cập đến 24 phương thức tương quan duyên hệ [6], những đoạn ba câu (tika), và những đoạn hai câu (duka), đã nói đến trong bộ Dhammasaṅgani. Đây là phần tinh hoa của Tạng Diệu Pháp.

Ta có thể đoán được tầm quan trọng của bản khái luận này -- cũng được gọi là "Mahā Pakaraṇa", quyển sách lớn, hay Đại Tạng -- xuyên qua những lời chú giải của tập Atthasālinī như sau: "Và trong khi Ngài suy niệm về những tiết mục của bộ Dhammasaṅgani thân Ngài không có tỏa hào quang. Cùng thế ấy, khi Ngài suy niệm về năm bộ kia (thân Ngài không tỏa hào quang). Nhưng đến quyển Đại Tạng, Mahā Pakaraṇa, khi Ngài bắt đầu suy niệm đến 24 liên hệ tương quan phổ thông của duyên [7], sự trình bày v.v... đức tánh Toàn Tri của Ngài chắc chắn đã tìm được cơ hội trong đó [8]. (Vị lễ ấy hào quang phát tỏa ra từ thân Ngài).

Ghi chú:

[1] Xem The Expositor, Phần I, trang 3.

[2] Dhammasaṅgani - Vibhangaṇ ca - Kathāvatthu ca - Puggalaṇ
Dhātu - Yamaka - Paṭṭhānaṇ - Abhidhammo' ti vuccati.

[3] Xem quyển Buddhist Psychology (bản dịch bộ Dhammasaṅgani), của tác giả Bà Rhys Davids và quyển Guide Through The Abhidhamma Piṭaka của Đ.Đ. Nyanatiloka.

[4] Xem chú thích số 17 của chương này.

[5] Bhānavāra = 250 câu; 1 câu = 4 hàng; 1 hàng = 8 chữ. Như vậy, 1 bhānavāra gồm 8,000 chữ.

[6] Sẽ được giải thích trong một chương sau.

[7] Lúc ấy Nhứt Thiết Chúng Trí của Đức Phật được phát huy tột độ.

[8] Muốn có đầy đủ chi tiết về bảy bộ sách của Tạng Diệu Pháp, xem Guide Through The Abhidhamma Piṭaka của Đại Đức Nyanatiloka và bài Giới Thiệu của tập Expositor, phần i, từ trang 5 đến trang 21. Cũng xem Buddhist Psychology trang 135-193, Relations, Encyclopaedia of Religion and Ethics và Lời Nói Đầu của vị chủ biên bản Tikapaṭṭhāna Text.

ABHIDHAMMATTHĀ

Đề Tài

2. Tattha vutt' ābhidhammatthā -- catudhā paramatthato

Cittam cetasikam rūpam
-- Nibbānam' iti sabbathā.

§2.

Trong ý nghĩa cùng tột, đề tài của Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) ghi nhận trong tập này, được phân làm bốn tất cả: 1) Tâm vương, 2) Tâm sở, 3) Sắc, 4) Niết Bàn.

Chú Giải:

4. Thực tại:

Có hai thực tại. Thực tại bề ngoài, hay tục đế, và thực tại cùng tột, chân đế, hay đệ nhất nghĩa đế. Thực tại bề ngoài là chân lý chế định, quy ước, thực tại thông thường của thế gian (sammuti sacca). Thực tại cùng tột là chân lý tuyệt đối, trừu tượng (paramattha sacca).

Thí dụ, mặt phẳng của cái bàn mà ta nhìn thấy là thực tại bề ngoài, tục đế. Nhưng hiểu một cách rõ ràng, khi thấu đến ý nghĩa cùng tột của nó, cái mặt bàn mà ta thấy bề ngoài bằng phẳng ấy gồm những năng lực và những đặc tánh, hay nói cách khác gồm những rung động.

Trong sự giao dịch thông thường hằng ngày, nhà khoa học dùng danh từ "nước", nhưng trong phòng thí nghiệm, nhà khoa học gọi là H₂O. Cùng thế ấy, trong Tạng Kinh (Sutta Piṭaka) Đức Phật dùng danh từ thông thường như người, đàn ông, đàn bà, chúng sanh v.v... nhưng trong Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma Piṭaka) Ngài dùng một lối diễn đạt khác. Ở đây Ngài áp dụng phương pháp phân giải và dùng những danh từ trừu tượng như Khandha (Uẩn, thành phần cấu tạo chúng sanh), Dhātu (Giới, những nguyên tố, thành phần cấu tạo "sắc", phần vật chất của chúng sanh), Āyatana (Xứ, thành phần có liên quan đến giác quan: lục căn, lục trần) v.v...

Trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) danh từ para- mattha có nhiều nghĩa. Đó là một danh từ kép gồm hai phần: parama và attha. "Parama" được giải thích là cái gì không thể biến chất, không thể biến đổi hay trở thành một cái gì khác (aviparīta), là trừu tượng (nibbattita); "Attha" là vật. Vậy, paramattha là vật không thể biến chất, hay trừu tượng. Thực tại trừu tượng được xem là gần ý nghĩa với danh từ paramattha nhất. Mặc dầu ở đây dùng danh từ "không biến đổi" nhưng phải hiểu rằng không phải tất cả paramatthas đều vĩnh viễn hay thường còn.

Thí dụ như một cái lọ bằng đồng. Đó không phải là paramattha vì bản chất của cái lọ đổi thay từng khoảnh khắc và chính nó cũng có thể được nhồi nắn lại để trở thành một cái gì khác hơn cái lọ -- cái bồn chẳng hạn. Cả hai vật ấy, cái lọ và cái bồn, đều có thể được phân tách và rút gọn đến mức cùng tột thành những năng lực và những đặc tánh vật chất căn bản mà Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) gọi là Rūpa Paramattha.

Những thực tại này cũng vô thường, phải biến đổi. Tuy nhiên, những đặc tánh cá biệt của vật chất (sắc) ấy đồng nhất thể trong hai vật, cái lọ và cái bồn. Nó vẫn giữ trọn vẹn thực chất của nó mặc dầu ta có thể pha trộn cách nào. Do đó Bản Chú Giải định nghĩa parama là không biến chất hay thực tại nguyên vẹn.

Danh từ 'attha' phù hợp một cách chính xác với Anh ngữ có nhiều ý nghĩa "thing" (vật). Ở đây không thể dịch "attha" là "có nghĩa".

Có bốn paramatthas, hay thực tại trừu tượng như thế. Bốn thực tại này bao gồm tất cả những gì tại thế và siêu thế.

Cái được gọi chúng sanh là tại thế. Niết Bàn là siêu thế. Chúng sanh được cấu thành do hai phần: phần tâm linh (nāma, danh) và phần vật chất (rūpa, sắc). Hiểu theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), Rūpa hay

Sắc bao hàm cả hai ý nghĩa: đơn vị căn bản của vật chất và cũng là những biến đổi vật lý. Vi Diệu Pháp liệt kê 28 loại vật chất, sẽ được đề cập đến trong một chương sau. Nāma bao gồm cả hai, tâm vương và tâm sở. Chương 2 của sách này sẽ đề cập đến các tâm sở ấy (cetasika). Có tất cả 52 tâm sở. Vedanā, Thọ, là một. Saññā, Tưởng, là một tâm sở khác. 50 tâm sở còn lại được gọi chung là Saṅkhāra, Hành. Cái chứa đựng những đặc tính tinh thần ấy là Viññāṇa, Thức, hay tâm vương, đề tài của chương này.

Theo sự phân tách kể trên, cái được gọi là chúng sanh gồm năm nhóm, hay năm Uẩn (Pañcakkhandhas, Ngũ Uẩn): Rūpa (Sắc), Vedanā (Thọ), Saññā (Tưởng), Saṅkhāra (Hành), Viññāṇa (Thức).

Tâm Vương, Tâm Sở (ngoại trừ 8 loại tâm vương siêu thế và những tâm sở phụ thuộc dính liền theo các tâm này) và Sắc, là Tại Thế (Lokiya). Niết Bàn (Nibbāna) là Siêu Thế (Lokuttara). Chỉ có Niết Bàn là thực tại tuyệt đối. Đó là mục tiêu cứu cánh của Phật Giáo. Tâm Vương, Tâm Sở và Sắc được gọi là thực tại vì đó là những vật có hiện hữu (Vijjamāna dhammā). Ngoài ra, ba pháp ấy không thể phân chia ra thêm được nữa, không thể biến chất nữa, và là những vật trừu tượng. Ba pháp ấy liên quan đến cái gì ở trong và ở quanh ta.

Paramattha, chân đế, hay thực tại đầu tiên là Citta (Tâm Vương). Danh từ "citta" xuất nguyên từ căn "citi", có nghĩa suy nghĩ. Theo Bản Chú Giải "citta", tâm vương hay thức, là cái gì hay biết (cinteti = vijjānāti), cái gì nhận thức trần cảnh, hay biết sự hiện hữu của một đối tượng. Không phải cái gì suy nghĩ đến một đối tượng như danh từ này hàm ý. Về phương diện Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), Citta, Tâm Vương hay Tâm, có thể được định nghĩa là sự hay biết một đối tượng. Chỉ có sự hay biết suông, không có cái gì chủ động như một linh hồn.

Citta, Ceta, Cittupāda, Nāma, Mana, Viññāṇa là những danh từ được xem là đồng nghĩa trong Abhidhamma. Do đó, đứng về phương diện Vi Diệu Pháp, Abhidhamma, không có sự khác biệt giữa tâm và thức [1].

Khi phân tách cái được gọi là chúng sanh làm hai phần, vật chất và tinh thần, thì phần tinh thần hay tâm, được gọi là Danh (Nāma).

Khi phân cái được gọi là chúng sanh làm năm uẩn (Pañcakkhandha) thì phần ấy được gọi là Thức (Viññāṇa). Còn danh từ Citta thì luôn luôn được dùng khi đề cập đến những loại tâm khác nhau. Trong những trường hợp lẻ loi, theo nghĩa thông thường của tâm, cả hai danh từ Citta và Mana thường được dùng.

Ba thực tại kia sẽ được đề cập đến trong một phần sau.

Ghi chú:

[1] Trong bài giới thiệu tập Compendium, trang 2, Ông Aung viết:

"Theo sự định nghĩa của nhà Văn Phạm thì danh từ "Citta" (tâm) là ārammaṇaṃ cinteti'ti cittaṃ (tư tưởng = nghĩ đến một đối tượng). ở đây, chữ cinteti được dùng theo nghĩa bao quát nhất của nó là vijjānāti (biết). Do đó tâm thường được định nghĩa là "cái gì hay biết một đối tượng" ... Do sự định nghĩa này ta có định nghĩa của chữ "viññāṇa", thức. Vậy, "Thức" có thể được định nghĩa là mối liên quan giữa ārammaṇika (chủ thể) và ārammaṇa (khách thể)."

Xem Compendium trang 234. Không có lý do nào để phân biệt hai danh từ citta và viññāṇa như vậy.

Catubbidha Cittāni Bốn loại tâm vương

3. Tattha Cittaṃ tāva catubhidhaṃ hoti:

- i. Kāmāvacaraṃ,
- ii. Rūpāvacaraṃ,
- iii. Arūpāvacaraṃ,
- iv. Lokuttaraṃ c'āti.

§3.

Trong đó (tức trong các tâm vương), đầu tiên có bốn loại:

- i. Tâm thuộc Dục Giới,
- ii. Tâm thuộc Sắc Giới,
- iii. Tâm thuộc Vô Sắc Giới, và
- iv. Tâm Siêu Thế.

Chú Giải:

5. Kāmāvacara. Tâm Thuộc Dục Giới.

Kāma, ở thể chủ quan (subjective), là lòng khao khát, dục vọng. Ở thể khách quan (objective) kāma là đối tượng của giác quan như sắc, thanh, hương, vị, xúc. "Kāma" cũng có nghĩa là mười một cảnh giới trong Dục Giới tức bốn cảnh khổ (Apāya), cảnh người (Manussaloka), và sáu cảnh Trời Dục Giới (Sagga).

Avacara là cái gì linh động, di chuyển tới lui, hoặc thường xuyên hiện hữu. Vậy "Kāmāvacara" là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan. Thông thường, các loại tâm này phát sanh trong Dục Giới, nhưng cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác, khi tâm hay biết một đối tượng của giác quan.

6. Rūpāvacara, Arūpāvacara, Tâm Thuộc Sắc Giới, Thuộc Vô Sắc Giới.

Cái gì thuộc về Thiên Sắc Giới và Thiên Vô Sắc (Rūpa và Arūpa Jhāna), theo thứ tự, hoặc là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong cảnh Sắc Giới và cảnh Vô Sắc Giới.

Rūpalokas là những cảnh giới mà người chứng đắc các tầng Thiên Sắc Giới (Rūpajhānas) sẽ tái sanh vào.

Bây giờ, một câu hỏi có thể được nêu lên:

"Tại sao chúng sanh ở cảnh Sắc Giới này, lỗi lạc xuất chúng, đã có một cơ thể vật chất rất tế nhị, mà còn gọi cảnh này là Rūpaloka, cảnh "Sắc Giới"? Bản Chú Giải giảng rằng bởi vì chúng sanh tái sanh vào cảnh giới ấy là những vị đã phát triển các tầng Thiên căn cứ trên những vật dùng làm đề mục hành thiền như đất, nước v.v... (Rūpakasiṇas).

Arūpaloka là những cảnh giới không có cơ thể vật chất. Do năng lực của Thiền, chỉ có tâm tồn tại trong cảnh này. Thông thường tâm và cơ thể vật chất, danh và sắc, dính liền nhau, không thể tách rời ra. Nhưng, do năng lực của ý chí, trong những trường hợp đặc biệt ngoại lệ, có thể tách rời danh ra khỏi sắc, cũng như ta có thể giữ một khối sắt ở giữa lưng, giữa không trung, nhờ một từ lực nào như nam châm chẳng hạn.

7. Lokuttara. Siêu Thế.

(Loka + Uttara). Ở đây "Loka" là ngũ uẩn. "Uttara" là ở trên, hay ở ngoài, hay cái gì vượt khỏi lên trên. Đó là tâm siêu thế, có thể giúp ta vượt ra khỏi thế gian danh-sắc này. Ba cảnh giới đầu -- Tam Giới: Dục, Sắc và Vô Sắc Giới -- được gọi là tại thế (Lokiya).

KĀMĀVACARA-CITTĀNI TÂM VƯƠNG THUỘC DỤC GIỚI

4.

Akusala Cittāni

Tattha katamā Kāmāvacaram?

- 1) Somanassa-sahagataṃ, dīṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ.
- 2) Somanassa-sahagataṃ, dīṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ.
- 3) Somanassa-sahagataṃ, dīṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ.
- 4) Somanassa-sahagataṃ dīṭṭhigatavippayuttaṃ sasankhārikam ekaṃ.
- 5) Upekkhā-sahagataṃ, dīṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ.
- 6) Upekkhā-sahagataṃ, dīṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ.
- 7) Upekkhā-sahagataṃ, dīṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ.
- 8) Upekkhā-sahagataṃ, dīṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikam ekan'ti

Imāni aṭṭha'pi Lobhasahagatacittāni nāma.

- 9) Domanassa-sahagataṃ, paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ.
- 10) Domanassa-sahagataṃ, paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikam ekan'ti.

Imāni dve'pi Paṭigha sampayuttacittāni nāma.

- 11) Upekkhā-sahagataṃ, vicikicchāsampayuttam ekaṃ.
- 12) Upekkhā-sahagataṃ, uddhaccasampayuttam ekan'ti.

Imāni dve'pi Momūhacittāni nāma

Icece'vaṃ sabbathā'pi dvādasākusala-cittāni samattāni.

**Aṭṭhadhā lobhamūlāni -- dosamūlani ca dvidhā
Mohamūlāni ca dve'ti -- dvādasākusalā siyumu.**

§4.

Tâm Bất Thiện

Trong các loại tâm vương, tâm nào thuộc về Dục Giới?

Tâm Bất Nguồn Từ Căn Tham

1. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, và liên hợp với tà kiến.
2. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, và liên hợp với tà kiến.
3. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, và không liên hợp với tà kiến.
4. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, và không liên hợp với tà kiến.
5. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và liên hợp với tà kiến.
6. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và liên hợp với tà kiến.
7. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.
8. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.

Tám loại tâm này bắt nguồn từ Căn Tham.

Tâm Bất Nguồn Từ Căn Sân

9. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý.
10. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý.

Hai loại tâm này liên hợp với ác ý.

11. Một tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và liên hợp với hoại nghi.
12. Một tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và liên hợp với phóng dật.

Hai loại tâm này bắt nguồn từ căn Si mạnh mẽ.

Đến đây chấm dứt tất cả mười hai loại tâm bất thiện.

TÓM LƯỢC:

Tâm bất nguồn từ căn Tham, tám. Từ căn Sân, hai, và từ căn Si, hai. Như vậy có tất cả mười hai loại tâm bất thiện.

Chú Giải:

8. Akusala, Kusala, Vipāka, Kiriya, Bất Thiện, Thiện, Quả, Hành.

Trong một phần trước, tâm được rộng rãi phân làm bốn hạng -- tâm thuộc Dục Giới, tâm thuộc Sắc Giới, tâm thuộc Vô Sắc Giới và tâm Siêu Thế -- phù hợp với bốn cảnh giới mà trong ấy các loại tâm này được chứng nghiệm.

Theo bản chất của nó, cũng có bốn loại tâm khác nhau:

- a) Vài loại tâm là bất thiện (akusala) bởi vì bắt nguồn từ tham (lobha), sân hay ác ý (paṭigha), và si (moha).
- b) Đối chiếu, có những loại tâm thiện (kusala) vì bắt nguồn từ không-tham, tức quảng đại, bố thí (alobha), không-sân, tức thiện ý, từ ái (adosa), và không-si, tức trí tuệ (amoha).

Các loại tâm bất thiện (akusala) được xem là không lành mạnh, bất tịnh, vì tạo hậu quả không đáng được ưa thích, bất khả ái (anīṭṭha vipāka). Các loại tâm thiện (kusala) là lành mạnh, thanh tịnh, vì tạo hậu quả đáng được ưa thích, khả ái (īṭṭha vipāka). Cả hai, thiện (kusala) và bất thiện (akusala), đều được gọi là Nghiệp (Kamma).

- c) Những loại tâm phát sanh như hậu quả dĩ nhiên của tâm thiện và bất thiện ấy được gọi là Vipāka, tâm quả, hay tâm dị thực. Phải biết rằng cả hai loại tâm, Nghiệp (Kamma) và Quả (Vipāka), đều thuần túy thuộc về tinh thần.

- d) Loại tâm thứ tư được gọi là Kiriya, hay Kriyā, có nghĩa là "không có hiệu lực về phương diện nghiệp báo", chỉ thuộc về cơ năng. Loại tâm này thường được gọi là tâm "Hành", hay tâm "Duy Tác", trong ý nghĩa có hành động mà không có quả của hành động, nói cách khác, là "hành động không tạo nghiệp".

9. Mūla, Căn

Căn (Mūla) hay cội rễ, nguồn gốc từ đó phát sanh. Lobha (tham), dosa (sân), và moha (si), là ba căn bất thiện. Đối chiếu với ba căn này là ba căn thiện: alobha (không tham), adosa (không sân), và amoha (không si). Lobha, bắt nguồn từ "Lubh", bám chặt vào, hay cột lại, có thể được dịch là "luyến ái", hay "bám níu". Vài học giả thích dùng danh từ "khát vọng" hơn. ái dục cũng được dùng trong nghĩa tương đương với lobha.

Khi giác quan tiếp xúc với một đối tượng đáng được ưa thích, tức trần cảnh khả ái, thông thường có sự luyến ái hay bám níu phát sanh. Ngược lại, nếu đối tượng không đáng được ưa thích thì có tâm bất toại nguyện.

Trong Phạn ngữ (Pāli), sự bất toại nguyện ấy được gọi là dosa hay paṭigha. Dosa xuất nguyên từ căn "dus", không bằng lòng, không vui, bất mãn, bất toại nguyện. Paṭigha do căn "paṭi", chống lại, và "gha", chạm vào, đụng, tiếp xúc. ác ý, thù hận, cũng được xem như có ý nghĩa tương đương với paṭigha.

Moha do căn "muh", lầm lạc, ảo tưởng. Đó là trạng thái mê mờ, lầm lạc, ảo tưởng. Chính moha bao trùm đối tượng như một đám mây mờ và làm cho tâm mù quáng, không thấy rõ. Đôi khi moha được phiên dịch là không biết, si mê.

Theo Abhidhamma, moha (si) nằm trong tất cả các loại tâm bất thiện. Lobha (tham) và dosa (sân) không phát sanh một mình mà luôn luôn phối hợp với moha (si). Còn moha (si), thì có thể khởi sanh đơn độc một mình. Do đó danh từ "momūha", si mê mạnh mẽ.

Đối nghịch hẳn với ba căn trên có ba căn thiện (Kusala). Ba căn này không những hàm xúc sự vắng mặt một số điều kiện bất thiện mà còn bao hàm sự hiện hữu của những điều kiện có tánh cách "thiện" một cách tích cực. Alopha không phải chỉ có nghĩa là không luyến ái (không tham), mà cũng là quảng đại, bao dung, rộng rãi bố thí. Adosa cũng không phải chỉ là không sân hay không thù hận, mà còn là thiện ý, thiện chí, hay tâm từ (mettā). Amoha không phải chỉ là không si mê mà cũng là trí tuệ hay tri kiến, minh mẫn sáng suốt (ñāṇa hay paññā).

10. Vedanā, Thọ

Vedanā, Thọ, hay cảm giác, là một trạng thái tâm (hay tâm sở) phổ thông, chung nằm trong tất cả các loại tâm vương.

Đại để có ba loại thọ là: somanassa, thọ hỷ, vui vẻ về tinh thần. Domanassa, thọ ưu, sầu muộn, buồn phiền về tinh thần, và upekkhā, thọ vô ký, bình thản, không vui không buồn, xả. Với dukkha, khổ, đau đớn về vật chất và sukha, lạc, sung sướng vật chất, tính chung có tất cả năm loại Thọ.

Somanassa là một danh từ trừu tượng gồm "su", tốt và "mana", tâm. Đúng theo ngữ nguyên, là trạng thái tốt đẹp của tâm, tức vui vẻ, hay thọ hỷ. Cùng thế ấy, domanassa ("du", xấu và "mana", tâm), là trạng thái xấu của tâm, tức buồn phiền, sầu muộn, hay thọ ưu. Loại thọ thứ ba là vô ký. Danh từ "bình thản" được dùng ở đây trong ý nghĩa riêng biệt chứ không có nghĩa là tâm chai đá, cứng đờ, không còn cảm xúc. Danh từ Sukha gồm "su", dễ dàng, và "kha", gánh chịu hay chịu đựng. Cái gì có thể chịu đựng dễ dàng là sukha, tức sung sướng, thọ lạc. Dukkha ("du" là khó), là cái gì khó chịu đựng, tức đau đớn, thọ khổ. Cả hai cảm giác này thuộc về vật chất.

Theo Abhidhamma, trong tám mươi chín (89) loại tâm vương chỉ có một loại đồng phát sanh cùng thọ khổ, một loại cùng thọ lạc, và hai loại với thọ ưu. Ngoài ra tám mươi lăm (85) loại tâm còn lại đều liên hợp với thọ hỷ hoặc thọ xả.

Hỷ (somanassa), ưu (domanassa), và xả (upekkhā) thuần túy thuộc về tinh thần. Lạc (sukha), và khổ (dukkha) hoàn toàn vật chất. Đó là lý do tại sao thọ xả, upekkhā, không thể đồng phát sanh cùng với "xúc giác". Bởi vì, theo Abhidhamma, khi "xúc", hay có sự đụng chạm, tức nhiên phải có hoặc thọ lạc (sukha), hoặc thọ khổ (dukkha) mà không thể vô ký hay xả. [1]

11. Ditthi, Tà Kiến

Danh từ Ditthi này do căn "dis", có nghĩa thấy, tri giác, và thường được dịch là quan kiến, sự tin tưởng, ý kiến v.v... Đi kèm với tính từ "sammā", sammā ditthi là chánh kiến, hiểu biết chân chánh. Đi kèm với "micchā", micchā ditthi là tà kiến, hiểu biết lầm lạc. Ở đây danh từ này được dùng đơn độc -- không có tính từ kèm theo -- trong nghĩa tà kiến.

12. Saṅkhārika, Có Sự Xúi Giục

Đây là một danh từ thuần túy kỹ thuật có một ý nghĩa đặc biệt trong Abhidhamma. Saṅkhārika gồm "sam", tốt, và căn "kar", tác hành, chuẩn bị, thực hiện, hoàn thành. Đúng theo ngữ nguyên, danh từ này có nghĩa hoàn thành, chuẩn bị, sắp xếp trước. Saṅkhārika là có sự xúi giục, từ bên ngoài hay có sự toan tính chuẩn bị, từ bên trong. Cũng như chữ dhamma, danh từ saṅkhāra có rất nhiều ý nghĩa, và nghĩa chính xác của nó phải được hiểu tùy theo đoạn văn.

Trong Ngũ Uẩn (Pañcakkhandha), saṅkhāra, hành uẩn, là tên gọi chung tất cả các tâm sở trừ hai, tâm sở thọ (vedanā) và tâm sở tưởng (saññā).

Trong Thập Nhị Nhân Duyên (Paṭicca Samuppāda) saṅkhāra, cũng được gọi là "hành", bao gồm tất cả những hành động thiện và những hành động bất thiện, những tư tưởng xấu và tốt.

Khi saṅkhāra được dùng trong nghĩa cái gì phải chịu vô thường, khổ v.v... thì đó là những vật được cấu tạo, những vật tùy thế, hay các pháp hữu vi, cũng gọi là hành.

Ở đây, khi danh từ này được dùng với "sa", thì có nghĩa là "cùng chung với"; và khi dùng với "a" thì hàm xúc ý "không". Sa-saṅkhārika -- đúng ngữ nguyên là: "với sự cố gắng" -- cái gì bị xúi giục, xui khiến, thúc đẩy, hay rủ ren, bởi tự chính mình hay bởi kẻ khác. Asaṅkhārika, đúng ngữ nguyên, là "không có sự cố gắng", cái gì được làm một cách tự động, hồn nhiên, không có sự xúi giục, không chịu ảnh hưởng từ bên trong hay bên ngoài.

Thí dụ, nếu ta làm một hành động nào do người khác xúi giục, hoặc làm sau khi suy xét, hay toan tính, hành động ấy là sa-saṅkhārika, "có sự xúi giục". Trái lại, khi tự động làm một việc gì, hồn nhiên, mau lẹ, không suy nghĩ hoặc dò xét, hay mưu tính trước, cũng không do ai xui khiến, tức không có sự xúi giục, không chịu ảnh hưởng của ai hay của gì, từ bên trong hay bên ngoài, hành động ấy là asaṅkhārika, "không có sự xúi giục".

13. Vicikicchā, Hoài Nghi.

Đây là một danh từ bao gồm cả hai tánh cách, luân lý và tôn giáo. Bản Chú Giải nêu lên hai lối giải thích:

a) "Vici" = vicinanto, tìm kiếm, hay dò xét tìm hiểu. "Kicch" = mệt mỏi, e ngại, bị phiền phức. Đó là trạng thái phiền phức do bận rộn thắc mắc, suy nghĩ.

b) "Vi", không có + Cikkicchā, thuốc (của tri kiến). Vicikicchā là cái gì không có thuốc của tri kiến (tức không được chữa trị bằng liều thuốc hiểu biết).

Cả hai lối giải thích đều ám chỉ một trạng thái tâm bất định, bối rối, phân vân [2]. Danh từ này bao hàm ý nghĩa hoài nghi, thắc mắc, ngờ vực, bất định. Suy luận, hay tìm tòi để hiểu biết luôn luôn được Phật Giáo khuyến khích. Phật Giáo không bao giờ khuyên dạy đức tin mù quáng.

14. Uddhacca, Phóng Dật.

Phạn ngữ này gồm "u", quá dôi và căn "dhu", chao động, cảm kích. Đúng theo ngữ nguyên, uddhacca là cảm kích, hay bị kích động quá độ. Ở đây là trạng thái tâm bồn chồn, rối ren, không an nghỉ, nghịch nghĩa với tâm an trụ, chăm chú vào một điểm. Tập Atthasālinī giải thích uddhacca là trạng thái tâm xao lãng, bồn chồn lo âu, hay bối rối, không yên.

15. Kusala và Akusala, Thiện và Bất Thiện.

Đoạn này đề cập đến các loại tâm bất thiện (Akusala). Akusala trực tiếp nghịch nghĩa với Kusala.

Sách Atthasālinī giải thích ngữ nguyên của danh từ Kusala như sau [3]:

(i) "Ku", xấu + căn "sal", lay chuyển, run rẩy, tiêu diệt. Cái gì lay chuyển, tiêu diệt điều bất thiện, hay điều đáng khinh miệt, là kusala.

(ii) "kusa" + căn "lu", cắt đứt. "Kusa" do "ku", xấu và căn "si", nói dối. Cái gì gian dối một cách đáng khinh miệt là kusa, tật xấu. Kusala là cái gì cắt đứt tật xấu.

(iii)

a- "ku" bất thiện, xấu + căn "su", suy giảm. Cái gì làm suy giảm, hay tiêu diệt điều bất thiện là "kusa", tri kiến hay trí tuệ. Kusa, theo ngữ nguyên như được giải thích trên + căn "lu", cắt đứt. Cái gì cắt đứt (điều bất thiện) bằng trí tuệ là kusala.

b-. "Kusa", như giải trên + căn "la", lấy. Cái gì bị trí tuệ bám lấy là kusala.

(iv) Loại cỏ kusa có hai bề lưỡi đều sắc bén nên cắt đứt tay bằng cả hai bề. Cùng thế ấy, kusala cắt đứt cả hai phần của dục vọng -- phần đã phát sanh và phần chưa phát sanh.

Về ý nghĩa bao hàm của danh từ này, sách Atthasālinī ghi [4]: "Chữ kusala có nghĩa 'mạnh khỏe' (ārogya), 'vô tội' (anavajja), 'thông minh' (cheka), 'có khả năng tạo quả an vui' (sukhavipāka)".

Ngoại trừ "thông minh", tất cả ba nghĩa kia đều có thể áp dụng cho danh từ kusala.

Kusala là tinh khiết hay lành mạnh, hiểu theo nghĩa "tránh khỏi những chứng bệnh vật chất và tinh thần do dục vọng gây nên".

Kusala là vô tội, hiểu theo nghĩa "tránh khỏi tội lỗi do dục vọng tạo duyên gây nên, do những ảnh hưởng xấu của dục vọng, và sức nóng của dục vọng".

Ở đây sukhavipāka, quả an vui, không nhất thiết phải là thọ lạc, sung sướng về vật chất. Quả vui ở đây là trạng thái dịu dàng, thoải mái, tiện nghi thơ thới -- cả vật chất lẫn tinh thần.

Sách Atthasālinī lại có ghi rằng kusala được dùng trong nghĩa "đã được hoàn thành với trí tuệ" (kosalla- sambhūtatthēna; kosallam vuccati paññā). Xét theo những ý nghĩa khác nhau của danh từ, kusala có thể được hiểu là: lành mạnh, tinh khiết, trong sạch, hay thiện. Vài học giả thích phiên dịch kusala là tinh xảo, khéo léo. Do đó, Akusala là bất tịnh, không tinh khiết, hay bất thiện. Kusala và Akusala tương đương với tốt và xấu, đúng và sai.

16. Làm thế nào xác định rằng một hành động là thiện (kusala) hay bất thiện (akusala)? Dựa trên tiêu chuẩn đạo đức nào? [5]

Một cách vắn tắt, cái gì liên hợp với ba căn (mūla) bất thiện (akusala) là bất thiện. Liên hợp với ba căn thiện (kusala) là thiện.

Cũng như hột giống được gieo trồng trên đất phì nhiêu sẽ sanh sôi nảy nở, không sớm thì chầy, tùy theo bản chất riêng của nó.

Cùng thế ấy, hành động thiện và bất thiện sẽ tạo những hậu quả đáng được ưa thích hay không đáng được ưa thích, hậu quả ấy được gọi là Vipāka (Quả).

17. Kiriya hay Kriyā -- theo nghĩa từng chữ, kiriya hay kriyā là hành động.

Ở đây, danh từ này được dùng theo nghĩa "hành động vô hiệu lực". Kamma là nhân có hiệu lực tạo quả. Kiriya là nhân không có hiệu lực tạo quả. Những hành động lành của chư Phật và chư vị A La Hán được gọi là kiriya, hay kriyā, vì các Ngài không còn tích trữ Nghiệp, Kamma. Các Ngài đã vượt qua khỏi thiện và ác.

Trong Abhidhamma, Vipāka (Quả) và Kiriya (Hành) được gọi chung là Abyākata (Bất Định), cái gì không tự biểu hiện trở lại như một hậu quả. Vipāka là Abyākata (Bất Định), tức không tự biểu hiện trở lại như một hậu quả, vì chính nó đã là quả. Kiriya là bất định vì không tạo quả.

18. Những Thí Dụ Dùng Để Giải Thích Mười Hai Loại Tâm Bất Thiện.

*** Căn Tham**

- 1) Một cậu bé bỗng dưng (không có sự xúi giục) ăn cắp trái táo một cách vui vẻ (đồng phát sanh với thọ hỷ), thấy rằng việc làm ấy không có gì là xấu (liên hợp với tà kiến).
- 2) Có bạn xúi giục, một cậu bé vui vẻ ăn cắp một trái táo, thấy rằng việc làm ấy không có gì là xấu.
- 3) Một cậu bé bỗng dưng ăn cắp trái táo một cách vui vẻ, biết rằng việc làm ấy là xấu (không liên hợp với tà kiến).
- 4) Có bạn xúi giục, một cậu bé vui vẻ ăn cắp trái táo, biết rằng việc làm ấy là xấu.
- 5) Một cậu bé bỗng dưng ăn cắp trái táo một cách thản nhiên (tức ăn cắp với thọ xả, không vui không buồn lúc ăn cắp) thấy rằng việc làm ấy không có gì là xấu.
- 6) Có bạn xúi giục, cậu bé thản nhiên ăn cắp trái táo, thấy rằng việc làm ấy không có gì là xấu.
- 7) Một cậu bé bỗng dưng ăn cắp trái táo một cách thản nhiên, biết rằng việc làm ấy là xấu.

8) Có bạn xúi giục, một cậu bé thân nhiên ăn cắp trái táo, biết rằng việc làm ấy là xấu.

* **Căn Sân**

9) Với lòng sân hận ta sát hại một người khác mà không có mưu tính trước.

10) Với lòng sân hận, ta sát hại một người khác sau khi đã mưu tính.

19. Sát Hại

Theo Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) hành động sát sanh luôn luôn được thực hiện với tâm sân, ác ý, hay bất toại nguyện. Mặc dầu do nguyên động lực nào thúc đẩy đi nữa, thông thường, khi giết là có ác ý. Ở đâu có ác ý (paṭigha) là có buồn phiền (domanassa). Có buồn phiền là có ác ý, bất toại nguyện (paṭigha), dưới một hình thức thô kịch hay vi tế.

Thí dụ như, không thể phân biệt được thế nào là đúng thế nào là sai, một em bé vui vẻ giết một con kiến. Em không biết rằng mình đang tạo nghiệp sát sanh mà chỉ vui chơi vậy thôi. Vậy, khi nhấn mạnh ngón tay xuống giết con kiến em có ác ý đối với nó không? Có tâm sân hay tâm thù hận trong trường hợp này không? Quả thật khó mà nói như thế. Vậy, ngay lúc giết con kiến em chứng nghiệm loại tâm nào? Loại thứ chín (9) hay thứ mười (10) ắt không thể được, bởi vì em chỉ vô tình và vui vẻ làm hành động sát sanh ấy một cách thoáng qua. Có thể đó là loại tâm thứ ba, bắt nguồn từ căn tham không?

Một người lớn đi săn, bắn chết thú, xem đó là một môn thể thao, hẳn có loại tâm số 9 và số 10. Người ấy có ác ý, muốn giết chết con thú trong lúc bắn.

Còn khoa giải phẫu sanh thể thì sao? Nhà bác học mạnh dạn giải phẫu một con vật sống, hay giết con vật mà không chút chùng tay. Nguyên động lực chánh của ông là nghiên cứu khoa học để làm dịu bớt sự đau khổ của nhân loại. Tuy nhiên, vẫn có ý nghĩ sát hại.

Khi giết một con thú đang oằn oại khổ đau vì bị một vết thương, để chấm dứt nỗi khổ đau của nó. Lúc giết, có ác ý không? Vì lòng bi mẫn ta có thể làm như thế. Nhưng dầu sao, ngay lúc giết cũng có ác ý, vì lúc ấy ta muốn nó chết, có một loại bất toại nguyện đối với con vật.

Nếu hành động tương tự có thể được chứng minh là hợp đạo đức thì ta phản đối được chăng hành động của người kia, với tâm trong sạch giết một người khác vì người này đang mang một chứng bệnh không thể chữa trị?

Đã có ghi rõ ở trên là nơi nào có ác ý là có buồn phiền.

Thí dụ như khi nghe tin thì rớt, ta buồn. Vậy, lúc ấy có tâm sân không? Nếu suy xét tỉ mỉ ý nghĩa của danh từ paṭigha lời giải đáp sẽ trở nên rõ ràng. Khi nhận một tin buồn, chắc chắn có một loại bất toại nguyện. Trường hợp người khóc cái chết của thân nhân cũng cùng thế ấy. vì đó là một diễn biến bất hạnh mà ta không thích đón nhận. Chư vị A Na Hàm (Anāgāmi) và A La Hán (Arahant) không khi nào nghe buồn phiền hay sầu muộn vì các Ngài đã tận diệt paṭigha, bất toại nguyện, hay dosa, sân hận.

Khi Đức Phật nhập Đại Niết Bàn thì Đức Ānanda vô cùng sầu muộn vì lúc ấy Ngài chỉ đặc Quả Tu Đà Hườn (Sotāpanna). Nhưng chư vị A La Hán và A Na Hàm như các Ngài Kassapa và Anuruddha thì hành pháp Xả hoàn toàn, không nhỏ một giọt nước mắt.

20. Thí Dụ Về Căn Si

11) Một người hoài nghi về sự hiện hữu của Đức Phật, về hiệu năng của Giáo Pháp vì si mê.

12) Một người có tâm phóng dật không thể chú tâm vào một đề mục.

Hai loại tâm này yếu ớt vì phát sanh do trạng thái mê mờ và hôn trầm của tâm. Vì lẽ ấy cảm giác, hay thọ, liên hợp không thể là hỷ hay ưu, mà chỉ là xả.

21. Mười Loại Bất Thiện Nghiệp liên quan đến mười hai loại tâm bất thiện.

Mười loại bất thiện nghiệp tạo nên do thân, khẩu, ý:

THÂN: (1) Sát sanh (pāṇātipāta), (2) trộm cắp (adinnā- dāna), (3) tà dâm (kāmesumicchācāra).

KHẨU: (4) nói dối (musāvāda), (5) nói đâm thọc (pisuṇavācā), (6) nói thô lỗ cộc cằn (pharusa- vācā), (7) nói nhảm (samphappalāpa) .

Ý: (8) tham lam (abhiijhā), (9) sân hận (vyāpāda) và (10) tà kiến (micchādittṭhi) [6].

Tất cả mười bất thiện nghiệp đều được tạo nên do mười hai loại tâm bất thiện kể trên. Thông thường người ta phạm nghiệp sát sanh với loại tâm số 9 và số 10. Nghiệp trộm cắp với tám loại tâm đầu tiên.

Nghiệp tà dâm cũng được tạo nên do tám loại tâm đầu tiên.

Người ta cũng có thể trộm cắp vì sân hận. Trong trường hợp này nghiệp trộm cắp có thể được tạo nên do những loại tâm thứ 9 và thứ 10.

Nghiệp nói dối có thể do mười loại tâm đầu tiên. Nói đâm thọc, nói lời thô lỗ cộc cằn, với các loại tâm số 9 và số 10. Nói nhảm, với 10 loại tâm đầu tiên. Tham lam phát sanh do tám loại tâm đầu tiên. Sân hận do hai loại, tâm số 9 và số 10. Tà kiến do những loại số 1, 2, 5, 6. [7]

22. Sự Tận Diệt Các Loại Tâm Bất Thiện Do Bốn Hạng Thánh Nhân

Một vị Nhập Lưu (Sotāpanna -- Tu Đà Huần) tận diệt các loại tâm số 1, 2, 5, 6 và 11 vì Ngài đã cắt đứt hai thăng thức (Saṃyojana, dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi) là ảo tưởng liên quan đến tự ngã (Sakkāyadiṭṭhi, thân kiến) và hoài nghi (Vicikicchā).

Một vị Nhứt Lai (Sakadāgāmi -- Tư Đà Hàm), đã đắc tầng Thánh thứ nhì, làm suy giảm năng lực của những loại tâm thứ 9 và thứ 10, vì Ngài chỉ làm suy nhược hai thăng thức Kāmarāga (luyến ái theo nhục dục ngũ trần) và Paṭigha (bất toại nguyện).

Một vị Bất Lai (Anāgāmi -- A Na Hàm), đã đắc tầng Thánh thứ ba, tận diệt luôn cả hai loại tâm kể trên vì đã hoàn toàn cắt đứt hai thăng thức ấy.

Một vị A La Hán (Arahanta) không còn loại nào trong mười hai loại tâm bất thiện, vì Ngài đã tận diệt luôn 5 thăng thức còn lại là: Rūparāga (luyến ái theo các tầng Thiền Sắc Giới và cảnh Sắc Giới), Arūparāga (luyến ái theo các tầng Thiền Vô Sắc và cảnh Vô Sắc Giới), Māna (ngã mạn), Uddhacca (phóng dật) và Avijjā (vô minh).

(Sīlabbata parāmāsa = giới cấm thủ, hay dễ duôi tin theo những nghi thức lễ bái sai lầm, là một trong mười thăng thức, không được nhắc đến ở trên -- được tận diệt do một vị Nhập Lưu).

Ghi chú:

[1] Xem Upekkhā, chú giải số 42.

[2] Vicikicchā là trạng thái không thể quyết định chắc chắn một việc gì là như thế nào. Buddhaghosa -- Majjhima Nikāya Commentary

[3] Xem The Expositor, phần i, trang 50.

[4] Xem Buddhist Psychology, Ixxxii.

[5] Xem quyển The Buddha and His Teachings, cùng tác giả (Đ.Đ. Nārada), trang 293.

[6] a. Phủ nhận hậu quả của nghiệp (natthika diṭṭhi), b. Phủ nhận cả hai, nhân và quả (Ahetuka) và c. Phủ nhận Nghiệp Báo (Akiriya Diṭṭhi). Đó là những nguyên nhân tạo nên tà kiến.

[7] Xem The Expositor phần I, trang 128-135.

Ahetuka Cittāni -- 18
18 loại tâm vô nhân

5.

Akusala Vipāka Cittāni

(1) Upekkhāsahagataṃ Cakkhaviññāṇaṃ; tathā (2) Sotaviññāṇaṃ, (3) Ghāṇaviññāṇaṃ, (4) Jivhā- viññāṇaṃ, (5) Dukkhasahagataṃ, Kāyaviññāṇaṃ, (6) Upekkhāsahagataṃ Sampaṭicchana-cittaṃ, (7) Upekkhāsahagataṃ Santīraṇa-cittaṃ c'āti.

Imāni satta'pi Akusala Vipāka Cittāni nāma.

Kusala Vipāk'āhetuka Cittāni

(8) Upekkhāsahagataṃ kusalavipākaṃ Cakkhu-viññāṇaṃ; tathā (9) Sotaviññāṇaṃ, (10) Ghāṇa- viññāṇaṃ, (11) Jivhāviññāṇaṃ, (12) Sukhasaha-gataṃ Kāyaviññāṇaṃ, (13) Upekkhāsahagataṃ Sampaṭicchana-cittaṃ, (14) Somanassasahagataṃ Santīraṇa-cittaṃ, (15) Upekkhāsahagataṃ Santīraṇa cittaṃ c'āti.

Imāni aṭṭha'pi Kusalavipāk'āhetuka cittaṇi nāma.

Ahetuka Kiriya Cittāni

(16) Upekkhāsahagataṃ Pañcadvārāvajjanacittaṃ; tathā (17) Manodvārāvajjanacittaṃ, (18) Somanassa- sahagataṃ Hasituppādacittaṃ c'āti.

Imāni tīṇi' pi Ahetuka-Kiriya Cittāni nāma.

Icc'evaṃsabbathā'pi aṭṭhārasāhetukacittāni samattāni

Sattākusalapākāni -- puññāpākāni aṭṭhadhā

Kiriya-cittaṇi tīṇi'ti -- aṭṭhārasa Ahetukā.

§5

Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân:

(1) Nhãn thức, đồng phát sanh cùng thọ xả. Cùng thể ấy (2) Nhĩ thức, (3) Tỷ thức, (4) Thiệt thức, (5) Thân thức, đồng phát sanh cùng thọ khổ, (6) Tiếp Thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả, (7) Suy Đạc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả.

Bảy loại tâm này là tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân.

Tâm Quả Thiện Vô Nhân:

(8) Nhãn thức Quả Thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả. Cùng thể ấy, (9) Nhĩ thức, (10) Tỷ thức, (11) Thiệt thức, (12) Thân thức, đồng phát sanh cùng thọ lạc, (13) Tiếp Thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả, (14) Suy Đạc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, (15) Suy Đạc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả.

Tám loại tâm này là tâm Quả Thiện Vô Nhân.

Tâm Hành Vô Nhân:

(16) Ngũ Môn Hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả. Cùng thể ấy, (17) Ý Môn Hướng Tâm, (18) Tiểu sanh Tâm, đồng phát sanh cùng thọ hỷ.

Ba loại tâm này là tâm Hành Vô Nhân.

Như vậy chấm dứt, tất cả có mười tám loại Tâm Vô Nhân.

TÓM LƯỢC:

Bảy tâm Quả Bất Thiện. Tám tâm Quả Thiện. Ba tâm Hành. Tâm Vô Nhân có mười tám.

Chú Giải:

23. Hetu, Nhân

Hetu thường được dịch là "điều kiện tạo nhân". Trong những bài kinh ta thường gặp các câu như "ko hetu ko paccayo", do nhân nào, do duyên nào. Trong Vi Diệu Pháp, Abhidhamma, hai danh từ hetu và paccaya được phân biệt rõ ràng và mỗi chữ có một ý nghĩa riêng biệt. Hetu là nguyên nhân, hay căn cội, nguồn gốc từ đó phát xuất, chỉ sáu nhân (tham, sân, si, và không tham, không sân, không si) đã được giải thích ở phần trên. Paccaya là điều kiện hỗ trợ, hay duyên (upakāraka dhamma). Hetu như rễ cây. Paccaya như nước, phân bón v.v...

Mười tám loại tâm kể trên được gọi là "Ahetuka" vì các loại tâm này không có "nhân đồng phát sanh" (sampa-yuttaka hetu). Phải hiểu rằng chỉ đến các loại tâm vô nhân (ahetuka citta) này cũng phải có một hiệu nhân (nibbattaka hetu, nhân có hiệu lực, hay khả năng trở quả). Ngoài ra, 71 loại tâm còn lại gọi là sa-hetuka, hữu nhân. Hai loại chỉ có một nhân, sáu mươi chín loại có hai hoặc ba nhân.

24. Dvipaṇcaviññāṇa, Ngũ Song Thức

Ở đây có năm cặp tâm quả, thiện và bất thiện (tức năm tâm quả thiện và năm tâm quả bất thiện) được liệt kê. Gọi như vậy bởi vì các loại tâm, hay thức, này tùy thuộc ở năm giác quan. Những tâm này tương đối yếu ớt nên chỉ phát sanh cùng thọ Xả, hay vô ký, ngoại trừ thân thức, phát sanh cùng thọ Khổ hay thọ Lạc. Nên ghi nhận rằng trong Abhidhamma năm cặp tâm này có khi được đề cập đến là "Dvipaṇcaviññāṇa" (Ngũ Song Thức). Còn hai loại tâm Sampaticchana citta, Tiếp Thọ tâm, và Pañcadvārāvajjana citta, Ngũ Môn Hướng tâm, được gọi là "Mano-Dhātu", Ý Giới, hay nguyên tố tâm, và 76 loại còn lại là "Mano Viññāṇa Dhātu", Ý Thức Giới.

25. Sampaticchana, Tiếp Thọ Tâm,

Là khoảnh khắc lúc tâm tiếp nhận và thọ lãnh một đối tượng, trần cảnh. Santīraṇa là lúc tâm dò xét, quan sát đối tượng, Suy Đặc Tâm. Còn lúc tâm hướng về đối tượng của một trong năm giác quan thì gọi là Pañcadvārāvajjana, Ngũ Môn Hướng Tâm. Manodvārāvajjana, Ý Môn Hướng Tâm, là lúc tâm hướng về đối tượng tinh thần. Pañcadvārāvajjana và Manodvārāvajjana là hai chấp tư tưởng duy nhất thuộc về tâm hành (kriyā) mà người không đắc Quả A La Hán có thể có. Tất cả các tâm hành khác (Kiriya Cittas, cũng được gọi là tâm "duy tác", có làm mà không tạo nghiệp) thì chỉ chư Phật và chư vị A La Hán có.

Chính Manodvārāvajjana citta, Ý Môn Hướng Tâm sẽ tác hành nhiệm vụ quyết định (Votthapana), sẽ được đề cập đến trong phần sau.

26. Hasituppāda, Tiếu Sanh Tâm

Là một loại tâm riêng biệt của chư vị A La Hán. Nguyên nhân của sự mỉm cười là một thọ Hỷ. Tùy tâm tánh mỗi người, mười ba loại tâm có thể làm mỉm cười. Một phàm nhân tầm thường (puthujjana) có thể cười với một trong bốn loại tâm bắt nguồn từ căn Tham đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, hay một trong bốn loại tâm Kusala Citta, Thiện, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.

Chư vị Nhập Lưu (Sotāpanna), Nhứt Lai (Sakadā-gāmi), và Bất Lai (Anāgāmi) có thể mỉm cười với một trong hai loại tâm bất thiện không liên hợp với tà kiến, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, hoặc một trong bốn tâm Thiện (Kusala Cittas).

Chư vị A La Hán và chư Phật Độc Giác (Pacceka Buddha) có thể mỉm cười với một trong bốn loại tâm Hành Đẹp (Sobhana Kiriya Citta, Duy Tác Tịnh Quang Tâm) hoặc Hasituppāda (Tiếu Sanh Tâm), tâm làm mỉm cười.

Chư Phật Chánh Giác (Sammā Sambuddho) mỉm cười với một trong hai tâm Hành Đẹp (Sobhana Kiriya Citta, Duy Tác Tịnh Quang Tâm) đồng phát sanh cùng Trí Tuệ và thọ Hỷ. Trong Hasituppāda (Tiếu Sanh Tâm, hay tâm làm mỉm cười) chỉ có niềm vui sướng.

Sách Compendium of Philosophy viết rằng kinh điển Phật Giáo có ghi nhận sáu phân hạng cười:

1. Sita, một nụ cười mỉm, biểu hiện nhẹ nhàng trên vẻ mặt.
2. Hasita, một nụ cười chỉ nhích môi vừa đủ để cho người ta thấy chót răng.
3. Vihasita, nụ cười khẽ phát ra một tiếng động nhỏ.
4. Upahasita, một nụ cười làm chuyển động đầu vai và tay.
5. Apahasita, một nụ cười làm chảy nước mắt.
6. Atihasita, bật cười lớn tiếng, ngã nghiêng ngã ngửa làm chuyển động cả thân mình, từ đầu đến chân.

Vậy, cười là một hình thức diễn đạt của thân (kāyaviññatti) có thể, hay không, phát sinh cùng với tiếng động (vacīviññatti). Người có văn hóa giáo dục cười với hai hạng đầu. Người thường với hai hạng giữa, và hạng chúng sanh thấp kém có hai lối cười xếp hạng sau cùng.

27. Tiến Trình Tâm

Tâm, chủ thể, tiếp nhận đối tượng từ bên trong hay bên ngoài.

Khi đang ngủ mê, tâm được gọi là an nghỉ, hay nói cách khác là ở trong trạng thái Bhavaṅga. Chúng ta luôn luôn có một trạng thái tâm tiêu cực như thế khi tâm không tương ứng với ngoại cảnh. Luồng Bhavaṅga (Hộ Kiếp) ấy bị gián đoạn khi có một đối tượng nhập vào tâm. Lúc ấy tâm Bhavaṅga rung động trong một sát na (chấp tư tưởng) và tan biến.

Kể đó Ngũ Môn Hướng Tâm (Pañcadvārāvajjana) khởi sinh và diệt. Đến giai đoạn này dòng trôi chảy tự nhiên bắt đầu bị kiểm soát và chuyển hướng về đối tượng. Tức khắc sau đó nhãn thức [1] (Cakkhu Viññāṇa) khởi sinh và diệt, nhưng không hiểu gì hơn ngoài sự thấy đối tượng. Tiếp theo tác hành này của giác quan có một chấp tư tưởng tiếp thu đối tượng đã nhận (Sampaticchana) gọi là Tiếp Thọ Tâm. Rồi đến khả năng dò xét (Santīraṇa, Suy Đạc Tâm) trong chốc lát quan sát đối tượng đã tiếp thu. Sau đó đến giai đoạn nhận định gọi là Xác Định Tâm (Votthapana) phân biệt lựa chọn. Đây là giai đoạn mà ý chí tự do góp phần của nó. Sau đó là giai đoạn tâm lý cực kỳ quan trọng -- giai đoạn Javana, Túc Hành, hay Xung Lực. Chính ở giai đoạn này mà hành động được xét là thiện hay bất thiện. Nghiệp được tạo ở giai đoạn này. Nếu nhận định chân chánh (yoniso manasikāra, có sự chú ý chân chánh) Javana trở nên thiện. Nhận định sai lầm (ayoniso manasikāra) luồng Javana trở nên bất thiện. Trong trường hợp một vị A La Hán luồng Javana này không thiện, cũng không bất thiện, mà chỉ thuộc về cơ năng, hành (kiriya, duy tác, chỉ có tác hành mà không tạo hậu quả). Giai đoạn Javana này thường trôi chảy trong bảy sát na tâm (chấp tư tưởng). Lúc lâm chung chỉ có năm chấp. Toàn thể tiến trình chỉ tồn tại trong một thời gian cực nhỏ, chấm dứt bằng tâm ghi nhận, hay Đăng Ký Tâm (Tadālabhāna), kéo dài hai chấp.

Như vậy, hoàn tất trọn vẹn lộ trình một tư tưởng sau mười bảy chấp tư tưởng, hay **sát-na tâm** [2].

Ba loại tâm Bhavaṅga là Vipāka (quả). Ba loại này hoặc là một trong hai chấp tâm Suy Đạc (Santīraṇa) đồng phát sinh cùng thọ Xả, đã được đề cập đến trong phần trước, hoặc một trong tám loại tâm Quả Đẹp (Sobhana Vipāka Cittas), sẽ được mô tả trong đoạn 6.

Pañcadvārāvajjana (Ngũ Môn Hướng Tâm) là một tâm Hành (Kiriya Cittas). Pañca Viññāṇa (Ngũ Quan Thức) là một trong mười tám Quả Thiện và Bất Thiện (Kusala và Akusala Vipāka Cittas). Sampaticchana (Tiếp Thọ Tâm) và Santīraṇa (Suy Đạc Tâm) cũng là tâm Quả (Vipāka Cittas). Manodvārāvajjana (Ý Môn Hướng Tâm), một tâm Hành (Kiriya Citta) tác hành như Xác Định Tâm (Votthapana). Ta có thể vận dụng tự do ý chí ở giai đoạn này. Bảy chấp của luồng Javana tạo thành nghiệp (Kamma).

Đăng Ký Tâm (Tadālabhāna) là một tâm Quả (Vipāka), một trong ba tâm Suy Đạc (Santīraṇa) hay một trong tám tâm Quả Đẹp (Sobhana Vipāka Cittas).

Như vậy, trong một tiến trình tư tưởng có nhiều chấp, và các chấp tư tưởng này có thể là Nghiệp (Kamma), Quả (Vipāka), hay Hành (Kiriya) [3].

Tiến Trình Tâm

Theo Vi Diệu Pháp, khi một đối tượng biểu hiện trước tâm xuyên qua một trong năm cửa (ngũ môn), một tiến trình tâm diễn tiến như sau:

(Đồ Biểu 1)

Sát-na tâm	
1	Atīta Bhavaṅga (Bhavaṅga vừa qua)
2	Bhavaṅga Calana (Bhavaṅga giao động)
3	Bhavaṅgupaccheda (Bhavaṅga dứt dòng)
4	Pañcadvārāvajjana (Ngũ Môn Hướng Tâm)
5	Pañca Viññāṇa (Ngũ Quan Thức)
6	Sampaṭicchana (Tiếp Thọ Tâm)
7	Santīraṇa (Suy Đạc Tâm)
8	Votthapana (Xác Định Tâm)
9	Javana (Xung Lực)
10	
11	
12	
13	
14	
15	
16	Tadālabhāna (Đăng Ký Tâm)
17	

Đồ Biểu 2

Citta - 89 Tâm	Lokuttara - 8 Siêu thế	Magga - 4 Đạo	
		Phala - 4 Quả	
	Arūpāvacara - 12 Vô sắc giới	Kusala - 4 Thiện	
		Vipāka - 4 Quả	
		Kriyā - 4 Hành	
	Rūpāvacāra - 15 Sắc giới	Kusala - 5 Thiện	
		Vipāka - 5 Quả	
		Kriyā - 5 Hành	
	Kāmāvacāra - 54 Dục giới	Sobhaha - 24 Đẹp	Kusala - 8 Thiện
			Vipāka - 8 Quả
			Kriyā - 8 Hành
		Ahetula - 18 Vô nhân	Ākusalavipāka - 7 Quả bất thiện
			Kusalavipāka - 8 Quả thiện
			Kriyā - 3 Hành
		Akusala - 12 Bất thiện	Lobha - 8 Căn tham
			Paṭigha - 2 Căn sân
			Moha - 2 Căn si

Đồ Biểu 3

Citta - 89 (121) <i>Tâm</i>	Akusala - 12 <i>Bất thiện</i>	
	Kusala - 21 (37) <i>Thiện</i>	Kāmāvacara - 8 <i>Dục giới</i>
		Rūpāvacara - 5 <i>Sắc giới</i>
		Arūpāvacara - 4 <i>Vô sắc giới</i>
		Lokuttara - 4 (20) <i>Siêu thế</i>
	Vipāka - 36 (52) <i>Quả</i>	Kāmāvacara - 23 <i>Dục giới</i>
		Rūpāvacara - 5 <i>Sắc giới</i>
		Arūpāvacara - 4 <i>Vô sắc giới</i>
		Lokuttara - 4 (20) <i>Siêu thế</i>
	Kriyā - 20 <i>Hành</i>	Kāmāvacara - 11 <i>Dục giới</i>
		Rūpāvacara - 5 <i>Sắc giới</i>
		Arūpāvacara - 4 <i>Vô sắc giới</i>

Ghi chú:

[1] Tức là, nếu đối tượng là một hình thể (rūpa hay sắc pháp). Chấp tâm này tùy thuộc năm đối tượng của giác quan.

[2] Xem Compendium of Philosophy -- Introductory Essay trang 27-30.

[3] Xem Chương 4

6.

Pāpāhetukamuttāni -- Sobhanāni'ti vuccare
Ek'ūnasatthacittāni -- ath 'ekavutt'pi vā

Aṭṭhā Kāmāvacara Kusala Cittāni

1. Somanassa-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
2. Somanassa-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ,
3. Somanassa-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
4. Somanassa-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ,
5. Upekkhā-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
6. Upekkhā-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ,
7. Upekkhā-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
8. Upekkhā-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikam' ekan'ti

Imāni aṭṭha'pi sahetuka kāmāvacarakusalacittāni nāma.

Aṭṭha Kāmāvacara Vipāka Cittāni

9. Somanassa-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
10. Somanassa-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ,
11. Somanassa-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
12. Somanassa-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ,
13. Upekkhā-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
14. Upekkhā-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ.
15. Upekkhā-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
16. Upekkhā-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikam ekan'ti.

Imāni aṭṭha'pi sahetuka kāmāvacaravipākacittāni nāma.

Aṭṭha Kāmāvacara Kriyā Cittāni

17. Somanassa-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
18. Somanassa-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ,
19. Somanassa-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
20. Somanassa-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ,
21. Upekkhā-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
22. Upekkhā-sahagataṃ nāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikam ekaṃ,
23. Upekkhā-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam ekaṃ,
24. Upekkhā-sahagataṃ nāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikam ekan'ti,

Imāni aṭṭha'pi sahetukakāmāvacarakriyācittāni nāma.

Ice' vaṃ sabbathā'pi sahetuka-kāmāvacara-kusala- vipāka-kriyā cittāni samattāni.

Vedanā-nāṇa-saṅkhāra -- bhedena catuvīsati
Sahetū-kāmāvacara -- puññapākakriyā matā.
Kāme tevīsapākāni -- puñña' puññāni vīsati
Ekādasa kriyā c'āti -- catupaññāsa sabbathā.

§6

Ngoại trừ những loại tâm Bất Thiện và Vô Nhân, các loại còn lại được gọi là "Đẹp" (Tịnh Quang Tâm, hay Tịnh Hảo Tâm). Số tâm này có năm mươi chín, hoặc chín mươi một.

Tám Loại Tâm Thiện:

1. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
2. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
3. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến,
4. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến,
5. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả [1], liên hợp với tri kiến,
6. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến,
7. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến,
8. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến

Đó là tám loại tâm Thiện, Hữu Nhân, thuộc Dục Giới.

Tám Loại Tâm Quả:

9. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
10. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
11. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến,
12. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến,
13. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến,
14. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến,
15. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến,
16. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Đó là tám loại tâm Quả, Hữu Nhân, thuộc Dục Giới.

Tám Loại Tâm Hành:

17. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
18. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
19. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến,
20. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
21. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến,
22. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến,
23. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến,
24. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Đó là tám loại tâm Hành, Hữu Nhân, thuộc Dục Giới.

Như vậy chấm dứt tất cả, những loại tâm Thiện, tâm Quả, tâm Hành, Hữu Nhân thuộc Dục Giới.

Tóm lược:

Những loại tâm Thiện, Quả, Hành, Hữu Nhân thuộc Dục Giới, khác biệt nhau do thọ cảm, tri kiến và sự xúi giục, phải được hiểu rằng có hai mươi bốn.

Trong Dục Giới có hai mươi ba loại tâm Quả, hai mươi tâm Thiện và Bất Thiện, và mười một tâm Hành, năm mươi bốn tất cả.

Chú Giải

28. Sobhana

Gọi là "Đẹp", cũng được dịch là Tịnh Hảo, hay Tịnh Quang, vì tâm này liên kết với những căn thiện như bố thí, tâm từ, tri kiến và tạo nên những đức tánh tốt. (Bản Chú Giải)

29. Pāpa

Là cái gì dẫn đến trạng thái khốn khổ. Nên hiểu đây là cái gì xấu, ác, hay bất thiện, hơn là xem như "tội lỗi".

30. Hetuka

Tất cả những tâm được mô tả kể từ đoạn này đều được gọi là Sahetuka, Hữu Nhân, nghĩa là bắt nguồn từ một, hai, hoặc ba Nhân, đối chiếu với các tâm Vô Nhân của phần trước, không liên kết với Nhân nào.

Trong hai mươi bốn (24) tâm Đẹp thuộc Dục Giới, Kāmāvacara Sobhana Cittas, mười hai loại liên kết với hai căn thiện -- bố thí (alobha, không-tham) và tâm từ (adosa, không-sân) -- mười hai loại liên kết với ba căn: bố thí, tâm từ, và tri kiến (amoha, không si).

31. Năm mươi chín hay chín mươi mốt

Kāmāvacara (thuộc Dục Giới) 24
Rūpāvacara (thuộc Sắc Giới) 15
Arūpāvacara (thuộc Vô Sắc Giới) 12
Lokuttara (Siêu Thế) 8

Cộng chung là: 59

Khi tâm Siêu Thế (Lokuttara Citta) được phát triển xuyên qua một trong năm tầng Thiền Thiện Sắc Giới (Kusala Rūpa Jhāna) như sẽ được giải thích ở cuối chương, thì có tất cả bốn mươi ($8 \times 5 = 40$) loại tâm Siêu Thế.

Trong trường hợp này thì: $24+15+12+40 = 91$

32. Ñāṇa, Tri Kiến

Là cái gì hiểu biết thực tại (Bản Chú Giải). Ở đây danh từ ñāṇa đồng nghĩa với trí minh mẫn sáng suốt, hợp lý, hay tri kiến. Đối nghịch lại là moha (si mê, ảo kiến hay cuồng si).

33. Asaṅkhārika, không có sự xúi giục.

Theo bản chú giải, ta làm một hành động tốt một cách hồn nhiên, không suy nghĩ hay bàn tính trước, không có sự xúi giục, xúi khiến, sai bảo, từ bên trong hay bên ngoài, mà do sự thích ứng vật chất và tinh thần, do vật thực, khí hậu v.v... hậu quả của những hành động tương tự đã có trong quá khứ (một thói quen đã có, một phản ứng tự nhiên) [2].

34. Tất cả những hành động thiện đều do một trong tám loại tâm đầu tiên.

Hậu quả tương ứng của nó là tám tâm Quả. Tám tâm Quả Vô Nhân (Ahetuka Vipāka Cittas) cũng là hậu quả phải có của những tâm Thiện (Kusala Cittas) này. Vậy, có mười sáu tâm Quả (Vipāka Cittas) tương ứng với tám tâm Thiện (Kusala Cittas). Trong lúc ấy chỉ có bảy tâm Quả Vô Nhân (Ahetuka Vipāka Cittas) tương ứng với mười hai tâm Bất Thiện (Akusala Cittas).

Chư Phật và chư vị A La Hán cũng có tất cả hai mươi ba loại tâm Quả (Vipāka Cittas) này bởi vì các Ngài còn phải gặt quả xấu hay tốt của nghiệp đã gieo trong quá khứ, cho đến ngày các Ngài nhập diệt.

Tuy nhiên, các Ngài không có tám loại tâm Thiện đầu tiên bởi vì không còn tích trữ nghiệp mới, có năng lực tái tạo nữa. Các Ngài đã tận diệt mọi thăng thục trôi buộc chúng sanh vào vòng sanh tử luân hồi.

Trong khi không còn hành động thiện thì, thay vì có tâm Thiện (Kusala Cittas), các Ngài có tám tâm Hành (Kriyā Cittas, cũng gọi là tâm Duy Tác) là những loại tâm không có năng lực tái tạo.

Những người thường và những bậc Thánh ở ba tầng đầu -- Tu Đà Huờn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm -- không có loại tâm này.

35. Thí Dụ Cho Tám Loại Tâm Thiện Đầu Tiên

1) Một cách hiểu biết và hồn nhiên, không có sự xúi giục, ta cho người ăn xin một vật gì, lòng cảm nghe vui vẻ.

2) Một cách hiểu biết, ta cho người ăn xin một vật gì sau khi đắn đo suy nghĩ, hay có ai xui khiến, lòng cảm nghe vui vẻ.

3) Một em bé không biết gì, vui vẻ đánh lễ thầy tỳ khuru một cách hồn nhiên. Người nọ vui vẻ tụng kinh một cách tự động, không biết gì đến ý nghĩa của lời kinh.

4) Em bé không hiểu biết gì, vui vẻ đánh lễ thầy tỳ khuru, theo lời dạy của mẹ. Người nọ vui vẻ tụng kinh, theo lời dạy của một người khác, và không hiểu biết ý nghĩa của lời kinh.

Bốn loại tâm còn lại nên được hiểu biết cùng thể ấy, thọ Xả thay vào chỗ thọ Hỷ.

Ghi chú:

[1] Xem chú giải số 10. Nơi đây, upekkhā cũng có thể là trạng thái tâm quân bình.

[2] Xem chú giải số 12.

-ooOoo-

7.

Rūpāvacara Kusala Cittāni -- 5

1. Vitakka - Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Paṭhamajjhāna-Kusalacittaṃ,
2. Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Duttiya- jjhāna-Kusalacittaṃ,
3. Pīti-Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Tatiyajjhāna-Kusala- cittaṃ,
4. Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Catutthajjhāna-Kusala- cittaṃ,
5. Upekkh'Ekaggatā - sahitaṃ Pañcamajjhāna-Kusalacittaṃ c'āti.

Imāni pañca'pi Rūpāvacara-Kusalacittāni nāma.

Rūpāvacara Vipāka Cittāni -- 5

1. Vitakka - Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Paṭhamajjhāna-Vipākacittaṃ,
2. Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Duttiya- jjhāna-Vipākacittaṃ,
3. Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Tatiyajjhāna-Vipākacittaṃ,
4. Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Catutthajjhāna-Vipāka- cittaṃ,
5. Upekkh'Ekaggatā - sahitaṃ Pañcamajjhāna-Vipāka- cittaṃ c'āti.

Imāni pañca'pi Rūpāvacara-Vipākacittāni nāma.

Rūpāvacara Kriyā Cittāni -- 5

1. Vitakka - Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā-sahitaṃ Paṭhamajjhāna-Kriyācittaṃ,
2. Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Duttiya- jjhāna-Kriyācittaṃ,
3. Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Tatiyajjhāna-Kriyācittaṃ,
4. Sukh'Ekaggatā - sahitaṃ Catujjhāna-Kriyācittaṃ,
5. Upekkh'Ekaggatā - sahitaṃ Pañcamajjhāna-Kriyā- cittaṃ c'āti.

Imāni pañca'pi Rūpāvacara-Kriyācittāni nāma.

Icc'evaṃ sabbathā'pi paṇṇarasa Rūpāvacara-Kusala-Vipāka-Kriyācittāni samattāni.

**Pañcadhā jhānabhedena -- rūpāvacaramānasam
Puññapākakriyābheda -- tam pañcadasadhā bhava.**

§7

Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới -- 5

1. Tâm Thiện Sơ Thiện cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
2. Tâm Thiện Nhị Thiện, cùng với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
3. Tâm Thiện Tam Thiện, cùng với Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm,
4. Tâm Thiện Tứ Thiện, cùng với Lạc và Nhất Điểm,
5. Tâm Thiện Ngũ Thiện cùng với Xả và Nhất Điểm.

Đó là năm loại tâm Thiện thuộc Sắc Giới.

Tâm Quả Thuộc Sắc Giới -- 5

1. Tâm Quả Sơ Thiện, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
2. Tâm Quả Nhị Thiện, cùng với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
3. Tâm Quả Tam Thiện, cùng với Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
4. Tâm Quả Tứ Thiện, cùng với Lạc và Nhất Điểm,
5. Tâm Quả Ngũ Thiện, cùng với Xả và Nhất Điểm.

Đó là năm loại tâm Quả thuộc Sắc Giới.

1. Tâm Hành Sơ Thiên, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
2. Tâm Hành Nhị Thiên, cùng với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
3. Tâm Hành Tam Thiên, cùng với Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm,
4. Tâm Hành Tứ Thiên, cùng với Lạc và Nhất Điểm,
5. Tâm Hành Ngũ Thiên, cùng với Xả và Nhất Điểm.

Đó là năm loại tâm Hành thuộc Sắc Giới.

Chú Giải:

36. Rūpāvacara, Thuộc Về Sắc Giới

Có ba cảnh giới sinh tồn là: Dục Giới (Kāmaloka), Sắc Giới (Rūpaloka), và Vô Sắc Giới (Arūpaloka). Bốn cảnh khổ (Apāya), cảnh người (Manussa), và sáu cảnh Trời (Devaloka) thuộc Dục Giới (Kāmaloka). Gọi như thế vì trong cảnh giới này tâm tham dục chiếm phần quan trọng. Bốn cảnh giới được gọi là Duggati -- khổ cảnh, hay trạng thái khốn cùng. Những chúng sanh có hành động bất thiện tái sanh vào trạng thái này. Cảnh người và cảnh Trời được gọi là Sugati -- cảnh giới hữu phúc. Những chúng sanh có hành động thiện được sanh vào cảnh giới hữu phước có nhiều dục lạc này.

Hạng người tiến bộ hơn, không còn tìm thích thú trong dục lạc tầm thường mà thích thú trong sự phát triển tâm linh cao thượng hơn, tức nhiên phải được sanh vào những cảnh giới thích đáng, phù hợp với nguyện vọng thanh nhã và cao thượng của họ. Dầu ở trong cảnh người cũng vậy, có người rút vào ẩn dật giữa rừng sâu xa xôi hẻo lánh để gia công hành thiền.

Công trình hành thiền (bhāvanā) có hai loại: Samatha hay lắng gom tâm vắng lặng, hay thiền chỉ, và Vipassanā, thiền quán hay minh sát. Samatha có nghĩa là tĩnh lặng, hay yên tịnh, và phương cách để thành đạt trạng thái này là trau dồi các tầng Thiền (Jhāna). Vipassanā là thấy đúng thực tướng của sự vật. Sự vật như thế nào, thấy đúng như vậy. Do Thiền (Jhāna) hành giả có thể phát triển những năng lực thần thông (Abhiññā). Vipassanā (Minh Sát) dẫn đến Giác Ngộ.

Những bậc diệu trí đã chứng đắc các tầng Thiền (Jhāna), sau khi chết sẽ tái sanh vào cảnh Sắc Giới (Rūpaloka) và Vô Sắc Giới (Arūpaloka).

Trong cảnh giới Vô Sắc, không còn cơ thể vật chất (sắc) nữa, mà chỉ có tâm. Thông thường, tâm và cơ thể vật chất, danh và sắc, tùy thuộc tương quan mật thiết với nhau và không thể tách rời ra. Tuy nhiên, do năng lực của ý chí, có thể tạm thời làm cho tâm tách rời ra khỏi thân, hay ngược lại. Chúng sanh trong những cảnh Trời Sắc Giới được biết có hình thể vật chất rất tế nhị (tế sắc).

Sách Compendium of Philosophy viết: "Gọi là Sắc Giới (Rūpaloka) bởi vì nghe rằng ở cảnh giới này vẫn còn một phần vật chất rất tế nhị. Gọi là Vô Sắc Giới (Arūpaloka) vì ở đây không thể tìm ra dấu vết của vật chất."

Cái gì thường có mặt trong Sắc Giới (Rūpaloka) được gọi là Rūpāvacara. Có mười lăm loại tâm thuộc Sắc Giới. Năm loại Thiện (Kusala), mà ta có thể trau dồi và phát triển ngay trong kiếp sống này. Năm loại là Quả (Vipāka) tương ứng với năm tâm Thiện trên mà hành giả sẽ thọ hưởng sau khi chết. Năm loại là Hành (Kriyā), hay duy tác, chỉ chư Phật và chư vị A La Hán chứng nghiệm trong kiếp sống này, hoặc các vị A La Hán trong cảnh Sắc Giới.

37. Jhāna (Saṃskrt: Dhyāna), Thiền.

Danh từ Pāli này xuất nguyên từ căn "jhe", là suy gẫm. Ngài Buddhaghosa giải thích Jhāna như sau:

"*Ārammaṇ'upaniḍḍhānato paccanīkajhāpanato vā jhānaam*", gọi là Jhāna (Thiền) vì nó suy gẫm bám sát vào đối tượng, hay bởi vì nó thiêu đốt những chướng ngại (Nīvaraṇas). Jhāna là chăm chú mạnh mẽ gom tâm vào một đối tượng.

Trong bốn mươi đề mục để gom tâm được kể ra ở chương 9 của quyển sách này, hành giả chọn đề mục nào thích hợp với tâm tánh mình nhất. Đề mục này được gọi là Parikamma Nimitta, đề mục sơ khởi, hay chuẩn bị.

Hành giả chuyên chú gom tâm vào đề mục này cho đến khi tâm mình hoàn toàn an trụ vào đó, tất cả mọi vọng tưởng ngoại lai đương nhiên đều bị loại bỏ ra ngoài. Hành giả sẽ tiến đến giai đoạn mà đầu mắt nhắm cũng có thể hình dung đối tượng sơ khởi. Không để gián đoạn, hành giả liên tục gom tâm trên hình ảnh hình dung (Uggaha nimitta) ấy cho đến khi phát triển hình ảnh khái niệm (Paṭibhāga nimitta).

Hãy lấy đề mục Paṭhavi Kasiṇa, hình tròn bằng đất, làm thí dụ:

Một mặt tròn độ ba tấc bề kính, cạo gọt trơn bết, tô mặt láng và đều đặn, làm bằng đất sét màu da trời lúc bình minh. Nếu không có đất sét màu này có thể dùng một loại đất sét khác.

Mặt tròn bằng đất sét này được gọi là Parikamma Nimitta, đề mục sơ khởi. Đặt cái kasiṇa ấy cách chỗ mình ngồi độ một thước, hành giả chăm chú gom tâm vào đó và niệm thầm *paṭhavi, paṭhavi* ... (đất, đất...). Mục đích là gom tâm vào một điểm.

Khi hành như thế một ít lâu -- có thể hằng tuần, hằng tháng, hoặc hằng năm -- hành giả đạt đến mức độ đầu nhắm mắt lại cũng hình dung được cái vòng tròn kasiṇa. Đề mục hình dung ấy gọi là Uggaha Nimitta. Đó là hình ảnh của đối tượng sơ khởi phát hiện trong tâm. Hành giả tiếp tục gom tâm vào đề mục được hình dung (Uggaha Nimitta) này, vốn là hình ảnh của cái kasiṇa mà hành giả hình dung trong tâm, cho đến khi phát triển một hình ảnh khái niệm gọi là Paṭibhāga Nimitta.

Sự khác biệt giữa Uggaha và Paṭibhāga Nimitta là trong hình ảnh hình dung, Uggaha Nimitta, hành giả còn thấy rõ ràng những khuyết điểm của đề mục như lồi lõm v.v... còn trong hình ảnh khái niệm, Paṭibhāga Nimitta, thì không còn thấy nữa mà đề mục chỉ xuất hiện như một "vỏ ốc xa cừ trau giồi bóng láng". Hành giả không còn thấy hình dáng và màu sắc nữa. Paṭibhāga "chỉ còn là một hình thức phát hiện, và khởi sanh do tri giác".

Trong lúc liên tục chuyên chú gom tâm vào khái niệm trừu tượng như vậy, hành giả đạt đến mức độ gọi là "cận định" (Upacāra Samādhi) và năm chướng ngại tinh thần (Nīvaraṇa) cổ hữu, luôn luôn cản trở tiến bộ tinh thần như tham dục (Kāmachanda), oán ghét (Paṭigha), hôn trầm - thụy miên (Thīna-Middha), phóng dật-lo âu (Uddhacca-Kukkucca), và hoài nghi (Vicikicchā) tạm thời được khắc phục. Vào một lúc nào, hành giả có thể bất thần nhập định (Appanā Samādhi) và đắc Thiền (Jhāna), thọ hưởng trạng thái an tĩnh và vắng lặng của tâm an trụ. Khi sắp thành đạt trạng thái nhập định (Appanā Samādhi) tiến trình tư tưởng của hành giả trôi chảy như sau:

Bhavaṅga, Manodvārāvajjana, Parikamma, Upacāra, Anuloma, Gotrabhū, Appanā.[1]

Khi luồng tâm dừng lại, Ý Môn Hướng Tâm phát sanh và lấy hình ảnh khái niệm (Paṭibhāga) làm đề mục. Liên sau đó, như trường hợp có thể xảy diễn, tiến trình Javana bắt đầu với Parikamma, hoặc Upacāra. Parikamma là chấp tư tưởng chuẩn bị, hay sơ khởi. Upacāra có nghĩa gần kề, cận định, bởi vì nó đến cận bên trạng thái nhập định (Appanā Samādhi). Chính đến chấp tư tưởng Anuloma (thuận thứ) tâm hội đủ điều kiện để cuối cùng nhập định, Appanā (toàn định). Gọi là Thuận Thứ (Anuloma) bởi vì chấp tư tưởng hay sát-na tâm này khởi sanh tương hợp thuận chiều với tâm định, Appanā. Sau đó đến chấp Gotrabhū (Chuyển Tánh), chấp tư tưởng vượt thoát ra khỏi Dục Giới. Gotrabhū có nghĩa là cái gì chế ngự, "bhū", huyết thống phạm tục, "Gotra". Tất cả những chấp tư tưởng của tiến trình Javana, từ đầu đến chấp Gotrabhū (Chuyển Tánh) đều thuộc Dục Giới. Tức khắc sau giai đoạn chuyển tiếp Gotrabhū, trong một chấp duy nhất, liền phát sanh chấp Appanā, dẫn ngay vào Thiền (Jhāna). Tâm này thuộc Sắc Giới và được gọi là Sơ Thiền Sắc Giới. Trường hợp của một vị A La Hán, đó là Tâm Hành (Kriyā Citta), hay Duy Tác, ngoài ra nó là tâm Thiện (Kusala). Tâm này tồn tại trong một chấp tư tưởng rồi trôi trở lại vào trạng thái Bhavaṅga.

Hành giả tiếp tục chuyên chú gom tâm và phát triển trạng thái Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền, và Ngũ Thiền cùng một phương thức như đã mô tả ở phần trên.

Năm tầng Thiền Quả (Jhāna Vipāka) là hậu quả tương ứng của năm tầng Thiền Thiện. Hành giả chỉ có thể chứng nghiệm Thiền Quả này sau khi chết và tái sanh vào Sắc Giới. Thiền Thiện (Kusala Jhāna) và Thiền Hành (Kriyā Jhāna) thì có thể được chứng nghiệm trong Dục Giới, có khi liên tục trọn cả ngày. Năm chi Thiền: Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm đồng phát sanh trong tâm toàn định (Appanā) bao gồm cái được gọi là Thiền (Jhāna).

Trong tầng Nhị Thiền, chi thiền đầu tiên (Tầm) được loại. Đến tầng Tam Thiền, hai chi đầu được loại. Ở tầng Tứ Thiền, ba chi đầu được loại. Và cuối cùng, đến tầng Ngũ Thiền, chỉ đến chi thiền "Lạc" cũng bị loại và "Xả" thay vào.

Đôi khi, như trong Visudhi Magga, Thanh Tịnh Đạo, chỉ ghi nhận có bốn tầng Thiền, từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền. Ở trường hợp này thì Nhị Thiền chỉ gồm ba chi, Phi, Lạc và Nhất Điểm. Cả hai chi thiền đầu tiên, Tầm và Sát, đều bị loại bỏ.

38. Vitakka, Tầm.

Xuất nguyên từ "vi" + căn "takk", suy nghĩ. Danh từ này thường được dùng trong nghĩa suy tư hay suy gẫm. Ở đây Vitakka là một danh từ kỹ thuật, có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về đối tượng (Ārammaṇam vitakketi sampayutta-dhamme abhiniropeti' ti vitakko). Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một nông dân quê mùa đi vào cung điện, cùng thể ấy Vitakka, Tầm, hướng dẫn tâm đến đề mục. Vitakka (Tầm) là một tâm sở không có tánh cách đạo đức, tức không thiện cũng không bất thiện. Liên hợp với tâm thiện (Kusala Citta) là thiện. Khi liên hợp với tâm bất thiện (Akusala Citta) là bất thiện. Chi Thiền "Tầm" là một hình thức phát triển khá cao của tâm sở Tầm, Vitakka. Và một hình thức phát triển cao độ hơn nữa của Vitakka phát sanh trong Đạo Tâm (Maggā Citta). được gọi là Sammā Saṅkappa, Chánh Tư Duy. Vitakka (Tầm) của Đạo Tâm đưa các tâm sở hướng đến Niết Bàn và tiêu diệt Micchā Vitakka như tham dục (Kāma), thù hận (Vyāpāda), và hung bạo Vihimsā). (Trong chữ Micchā Vitakka, "Micchā" có nghĩa sai lạc, bất thiện, vậy Micchā Vitakka là các tâm sở bất thiện, lầm lạc, như tà tư duy). Chi thiền "Tầm" tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm thụy miên (Thīna-Middha), một trong năm pháp triền cái, hay năm chướng ngại tinh thần (Nīvaraṇa).

Do nhờ chuyên chú thực hành liên tục, hành giả đạt đến tầng Nhị Thiền bằng cách loại trừ chi thiền "Tầm". Trong trường hợp chỉ tính có bốn tầng Thiền như trong Thanh Tịnh Đạo, thay vì năm, thì khi đắc Nhị Thiền hành giả loại trừ cả hai chi thiền, Tầm và Sát (Vitakka và Vicāra) cùng một lúc.

39. Vicāra, Sát

Xuất nguyên từ "vi" + căn "car" có nghĩa di chuyển hay lang thang bất định. Danh từ này thường được gọi là "Sát", hay "Tứ", tức quan sát, dò xét. Ở đây Vicāra có nghĩa là liên tục đặt tâm trên đối tượng. Chi thiền "Sát" tạm thời khắc phục triền cái hoài nghi (Vicikicchā).

Theo Bản Chú Giải, Vicāra là cái gì di động quanh đối tượng.

Dò xét, quan sát đối tượng là đặc tánh của tâm sở này. Vitakka (Tầm) cũng tựa như con ong bay hướng về một cái hoa. Vicāra (Sát) như ong vo vo bay quanh quần cạnh trên hoa. Khi Tầm và Sát là hai chi thiền, thì hai chi thiền này liên hệ tương quan mật thiết với nhau.

40. Pīti, Phi.

Tâm hứng thú, hân hoan, thích thú. Danh từ Pīti xuất nguyên từ căn "pi", hoan hỷ, thích thú. Danh từ Pīti thường được dịch là Phi, hay Hỷ. Nhưng Pīti không phải là một loại cảm thọ (Vedanā) như Sukha, Lạc. Đúng ra Pīti, Hỷ là tâm sở đến trước, và trong khi xuất hiện, báo hiệu rằng sắp có Sukha, thọ Lạc, phát sanh. Như hai chi thiền đầu tiên Pīti, chi thiền Hỷ cũng là tâm sở đồng phát sanh cùng với cả hai tâm thiện và bất thiện. Đặc điểm của tâm sở này là tạo thích thú cho đối tượng. Pīti tạm thời khắc phục triền cái oán ghét (Vyāpāda), sân hận, hay bất toại nguyện.

Có năm loại Pīti (Hỷ) là:

1. Khuddaka Pīti, cái vui làm rung mình, rờn óc, hay "nổi da gà".
2. Khaṇika Pīti, cái vui thoáng qua mau lẹ như trời chớp.
3. Okkantika Pīti, cái vui tràn ngập như sóng biển trườn lên bãi.
4. Ubbega Pīti, cái vui thanh thoát đem lại cho hành giả cảm giác nhẹ nhàng như bông gòn lững lơ bay theo chiều gió.

5. Pharaṇa Pīti, cái vui thấm nhuần toàn thể châu thân như bong bóng được thổi phồng hay tràn lức tràn lan làm ngập cả ao vũng.

41. Sukha, Lạc

Là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. Sukha là một loại cảm thọ thích thú. Nghịch nghĩa của Sukha là Uddhacca và Kukkucca, phóng dật và lo âu. Cũng như Vitakka (Tầm) đến trước, báo hiệu có Vicāra (Sát) sắp khởi sanh, cùng thể ấy, Pīti (Phi) đến trước và báo hiệu sắp có Sukha (Lạc).

Đặc tánh của Sukha là thỏa thích hưởng thọ một cái gì mình mong muốn, như ông vua đang hoan hỷ thưởng thức một cao lương mỹ vị. Pīti (Phi) tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục, còn Sukha (Lạc) thì giúp hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục.

Khách lữ hành mệt mỏi đi trong sa mạc thấy xa xa có cụm cây và ao nước. Trạng thái vui mừng trước khi thật sự thọ hưởng là Pīti, Phi. Khi đến tận ao nước, trạng thái thỏa thích tắm rửa và uống nước là Sukha, Lạc.

Nên phân biệt trạng thái thích thú tinh thần này với Ahetuka Kāyika, thích thú về vật chất. Tâm sở Sukha này đồng nghĩa với Somanassa. Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. Trái lại, thọ Hỷ này chính là hậu quả dĩ nhiên của sự từ bỏ thú vui vật chất (Nirāmisa Sukha). Hạnh phúc Niết Bàn lại càng tế nhị và cao thượng hơn hạnh phúc của Thiền (Jhāna) nhiều. Hạnh phúc Niết Bàn không còn là một cảm giác (thọ), mà là sự giải thoát trọn vẹn ra khỏi mọi đau khổ (Dukkūpasama). Hạnh phúc Niết Bàn có thể ví như trạng thái thoải mái dễ chịu của người tàn phế khi được phục hồi trở lại, mạnh khỏe như thường. Đó là trạng thái thoát ra khỏi một cảnh khổ, hạnh phúc giải thoát.

42. Upekkhā, Xả

Đúng theo ngữ nguyên, Upekkhā là thấy (ikkhati) một cách vô tư (upa = yuttito) . Đó là nhìn đối tượng với tâm quân bình. Sách Atthasālinī ghi: "Đây là trạng thái vô tư (majjattam) liên quan đến đối tượng và bao hàm một sự hiểu biết phân giải (paricchindanakam nānam)."

Đây là lối giải thích chỉ riêng biệt áp dụng cho danh từ Upekkhā trong các loại tâm "Đẹp", hay Tịnh Quang Tâm, đồng phát sanh cùng tri kiến. Trong các loại tâm Bất Thiện (Akusala) và Vô Nhân (Ahetuka), Upekkhā chỉ là cảm giác vô ký suông, không-vui-không-buồn, không có dấu vết gì của một sự hiểu biết phân giải. Trong các loại tâm "Đẹp" thuộc Dục Giới (Kāmāvacara Sobhana) cũng có thể có cảm giác vô ký suông, như trường hợp người nghe Pháp mà không thích thú. Ngoài ra còn có một hình thức Upekkhā tế nhị, nhìn đối tượng với tâm rõ ràng vô tư và có sự hiểu biết phân giải, như trường hợp một người sáng suốt nghe Giáo Pháp với tâm phán đoán và vô tư.

Riêng Upekkhā của tâm Thiền (Jhāna) có một tầm quan trọng về mặt đạo đức và tâm lý. Chắc chắn đây không phải là loại Upekkhā, thọ vô ký thông thường, phát hiện một cách tự động trong các tâm Bất Thiện (Akusala). Chi thiền Xả (Jhāna Upekkhā) được phát triển do một ý chí mạnh mẽ. Nhận định rằng chi thiền "Lạc" vẫn còn thô kịch, hành giả loại trừ luôn chi thiền ấy, như đã loại ba chi trước kia, và trau dồi, phát triển chi "Xả", Upekkhā, tế nhị và thanh bình an lạc hơn nhiều.

Khi đắc Ngũ Thiền hơi thở cũng ngưng. Vì do nhờ ý chí, đã vượt lên khỏi cả hai, đau khổ và thỏa thích, hành giả cũng không còn cảm nghe đau đớn.

Chi thiền Upekkhā là một hình thức vi tế của tâm sở Tatramajjhata, bình thản, quân bình, một trong những tâm sở thiện tiềm tàng ngủ ngầm trong tất cả những loại tâm "Đẹp" (Sobhana).

Trong câu Pāli: Upekkhā satipārisuddhi, sự trong sạch của tâm niệm phát sanh do trạng thái bình thản, 'trạng thái bình thản', hay tâm "Xả" (Upekkhā) được đề cập ở đây là Tatramajjhata. Tâm sở này cũng tiềm ẩn ngủ ngầm trong bốn tầng Thiền đầu tiên, nhưng đến Ngũ Thiền thì Tatramajjhata nổi bật lên và trở thành vi tế đến mức cao độ. Cả hai, thọ vô ký (Upekkhā Vedanā) và trạng thái bình thản (Xả), được bao hàm trong Phạm ngữ Upekkhā, đều nằm trong Ngũ Thiền.

Vậy, có bốn loại Upekkhā như sau:

1. Thọ vô ký suông, chỉ là một cảm thọ nằm trong sáu tâm Bất Thiện (Akusala Citta).

2. Thọ vô ký tiêu cực (Anubhavana Upekkhā) nằm trong tám căn môn Vô Nhân (Ahetuka dvipaṇca-viññāṇa [2], những loại tâm Quả đi từng cặp Thiện và Bất Thiện, có liên quan đến giác quan)

3. Upekkhā có tánh cách trí thức, thường nằm trong hai tâm Hành Đẹp (Sobhana Kriyā Cittas), đồng phát sanh cùng tri kiến, và đôi khi nằm trong hai tâm Thiện Đẹp (Sobhana Kusala Cittas), đồng phát sanh cùng tri kiến.

4. Upekkhā có tánh cách đạo đức nằm trong tất cả tâm Đẹp (Sobhana Citta), hay Tịnh Quang Tâm, đặc biệt là trong Ngũ Thiện.

Brahmavihārupekkhā và Saṅkhārupekkhā có thể được bao hàm trong cả hai loại Upekkhā -- trí thức và đạo đức [3] .

Brahmavihārupekkhā, tâm Xả của Tứ Vô Lượng Tâm là trạng thái bình thản, không chao động, tâm quân bình, trước những hoàn cảnh thăng trầm của đời sống. Saṅkhārupekkhā, tâm Xả Hành, là trạng thái không ưa thích cũng không ghét bỏ, không luyến ái cũng không bất toại nguyện, đối với các pháp hữu vi, các vật được cấu tạo.

Sách Visuddhi Magga, Thanh Tịnh Đạo, lược kê tất cả mười loại Upekkhā. Xem The Path of Purity quyển II, trang 184-186.

43. Ekaggata, Nhất Điểm Tâm

(eka + agga + tā) một điểm duy nhất, hay nhất điểm tâm là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm. Đây là tâm sở nằm trong tất cả các tầng Thiền (Jhāna). Sammā Samādhi (Chánh Định) là Nhất Điểm Tâm này nằm trong Đạo Tâm (Maggā Citta) và tạm thời khắc phục triền cái tham dục.

Ghi chú:

[1] Bhavaṅga, Ý Môn Hướng Tâm, Đề Mục Sơ Khởi, Cận Định, Thuận Thứ, Chuyển Tánh, Nhập Định.

[2] Nhân thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, Thiện và Bất Thiện. Ngoại trừ thân thức (kāyaviññāṇa). Xem chú giải số 24 về Ngũ Song Thức. Có năm cặp (Ngũ Song, thiện và bất thiện)), nhưng trừ cặp thân thức, còn lại bốn (4x2=8)

[3] Xem Compendium of Philosophy, những trang 14, 66, và 229-232.

-ooOoo-

8.

Arūpāvacara Kusala Cittāni - 4

1. Ākāśānañcāyatanakusalacittam,
2. Viññāṇañ-cāyatanakusalacittam,
3. Ākiñcaññāyatanakusalacittam,
4. N'eva-saññā-n'āsaññāyatanakusalacittañ c'āti.

Imāni cattāri'pi Arūpāvacarakusalacittāni nāma.

Arūpāvacara Vipāka Cittāni -- 4

5. Ākāśānañcāyatanavipākacittam,
6. Viññāṇañ- cāyatanavipākacittam,
7. Ākiñcaññāyatanavipākacittam,
8. N'eva-saññā-nāsaññāyatanavipākacittañ c'āti.

Imāni cattāri'pi Arūpāvacaravipākacittāni nāma.

Arūpāvacara Kriyā Cittāni -- 4

9. Ākāśānañcāyatanakriyācittam,
10. Viññāṇañ- cāyatanakriyācittam,
11. Ākiñcaññāyatanakriyācittam,
12. N'eva-saññā-n'āsaññāyatanakriyācittañ c'āti.

Imāni cattāri' pi Arūpāvacarakriyācittāni nāma.

Icc' evaṃ sabbathā'pi dvādasa Arūpāvacara-Kusala-Vipāka-Kriyācittāni samattāni.

**Ālambanappabhedhena -- catudhā'ruppamānasam
Puññapākakriyābheda -- puna dvādasadhā ṭhitam.**

§8

Tâm Thiện Vô Sắc Giới - 4

1. Tâm Thiện Thiện trong "Không Vô Biên Xứ".
2. Tâm Thiện Thiện trong "Thức Vô Biên Xứ".
3. Tâm Thiện Thiện trong "Vô Sở Hữu Xứ".
4. Tâm Thiện Thiện trong "Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng".

Đó là bốn loại tâm Thiện Thiện Thuộc Vô Sắc Giới.

Tâm Quả Vô Sắc Giới - 4

5. Tâm Thiện Quả trong "Không Vô Biên Xứ".
6. Tâm Thiện Quả trong "Thức Vô Biên Xứ".
7. Tâm Thiện Quả trong "Vô Sở Hữu Xứ".
8. Tâm Thiện Quả trong "Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng".

Đó là bốn loại tâm Thiện Quả Thuộc Vô Sắc Giới.

Tâm Hành Vô Sắc Giới - 4

9. Tâm Thiện Hành trong "Không Vô Biên Xứ".
10. Tâm Thiện Hành trong "Thức Vô Biên Xứ".

11. Tâm Thiền Hành trong "Vô Sở Hữu Xứ".
12. Tâm Thiền Hành trong "Phi Tướng, Phi Phi Tướng".

Đó là bốn loại tâm Hành thuộc Thiền Vô Sắc.

Như vậy, chấm dứt, tất cả có mười hai loại tâm Thiền Vô Sắc (Arūpajhāna) Thiện, Quả, Hành [1]. Tâm Thiền Vô Sắc Giới (Arūpa jhāna) bốn, được sắp xếp tùy theo đối tượng. Tính theo Thiện, Quả và Hành thì có tất cả là mười hai.

Chú Giải:

44. Arūpa Jhāna, Thiền Vô Sắc.

Vị hành giả đã có phát triển Thiền Sắc Giới (Rūpa Jhāna) và giờ đây muốn trau dồi Thiền Vô Sắc, bắt đầu gom tâm vào hình ảnh khái niệm (Paṭibhāga Nimitta) như đã có giảng ở phần trên.

Khi chuyên chú gom tâm như vậy một ít lâu hành giả thấy một đốm ánh sáng nhỏ, yếu, giống như con đom đóm, phát ra từ đối tượng kasiṇa. Hành giả nguyện rằng ánh sáng nhỏ này lớn lên dần dần cho đến khi bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác, ngoài ánh sáng này, cùng khắp mọi nơi. Không gian đầy ánh sáng này không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm. Danh từ Pāli gọi là Kasinuggahāṭimākāsa, có nghĩa "không gian phát huy từ đối tượng kasiṇa". Gom tâm vào đối tượng này, hành giả niệm "Ākāso ananto", "không gian vô tận vô biên" cho đến khi phát triển tầng Thiền Vô Sắc đầu tiên -- Ākāśānañcāyatana, Không Vô Biên Xứ.

Cũng như trường hợp Thiền Sắc Giới, tiến trình tư tưởng của hành giả lúc ấy trôi chảy như sau:

Manodvārāvajjana, Parikamma, Upacāra, Anuloma, Gotrabhū, Ākāśānañcāyatana.

Chấp tư tưởng Parikamma, đối tượng sơ khởi, có thể phát sanh, có thể không.

Chấp tư tưởng Thiền Vô Sắc (Arūpa Jhāna) chỉ phát sanh trong một chấp (hay sát-na tâm) rồi trôi vào trạng thái Bhavaṅga.

Hành giả tiếp tục gom tâm vào Sơ Thiền Vô Sắc và niệm "Viññāṇaṃ anantaṃ", có nghĩa "thức vô tận vô biên" cho đến lúc phát triển Nhị Thiền Vô Sắc -- Viññāṇañcāyatana, Thức Vô Biên Xứ.

Để phát triển Tam Thiền Vô Sắc -- Ākiñcañña-yatana, Vô Sở Hữu Xứ -- hành giả lấy tâm Sơ Thiền làm đề mục và niệm "Natthi kiñci", không có gì hết.

Tứ Thiền Vô Sắc được phát triển bằng cách lấy Tam Thiền Vô Sắc làm đề mục. Tam Thiền Vô Sắc này vi tế và tinh chế đến nỗi ta không thể quả quyết rằng có tâm hay không có tâm. Khi chăm chú ít lâu vào Tam Thiền này hành giả phát triển Tứ Thiền. Mặc dầu trong N'eva-sañña-n'asaññāyatana, Phi Tướng, Phi Phi Tướng, danh từ "Saññā", Tướng, được dùng, ở đây hai tâm sở Vedanā (Thọ) và Saṅkhāra (Hành) cũng được bao hàm trong đó.

Năm tầng Thiền Sắc Giới khác biệt nhau do các chi thiền. Bốn tầng Thiền Vô Sắc Giới thì khác nhau do đề mục gom tâm. Sơ Thiền và Tam Thiền có hai khái niệm (Paññatti). Đó là khái niệm về tánh cách vô biên của không gian và khái niệm về hư vô.

Tâm Nhị Thiền lấy tâm Sơ Thiền làm đề mục, và Tứ Thiền lấy Tam Thiền làm đề mục.

Bốn Thiền Vô Sắc này có Quả tương ứng của nó trong cảnh giới Vô Sắc. Chỉ có chư Phật và chư vị A La Hán mới có bốn tầng Thiền Hành (Duy Tác) Vô Sắc.

Trong tất cả mười hai loại tâm Thiền Vô Sắc (Jhāna Cittas) đều có hai chi thiền Upekkhā (Xả) và Ekaggata (Nhất Điểm). Đó cũng là hai chi của Ngũ Thiền Sắc Giới.

Ghi chú:

[1] Các loại tâm thuộc Sắc Giới và Vô Sắc Giới được gọi chung là Mahaggata có nghĩa "lớn-đi-đến", tức là tâm đã được phát triển, thường được dịch là tâm "Đại Hành". Nơi đây loại tâm này được gọi là "Tâm Cao Thượng".

LOKUTTARA CITTĀNI -- 8
Tâm siêu thế -- 8

9.

Lokuttara Kusala Cittāni - 4

1. Sotāpattimaggacittaṃ,
2. Sakadāgāmimaggacittaṃ,
3. Anāgāmimaggacittaṃ,
4. Arahattamaggacittaṃ c'āti.

Imāni cattāri'pi Lokuttarakusalacittāni nāma.

Lokuttara Vipāka Cittāni -- 4

5. Sotāpattiṭṭhacittaṃ,
6. Sakadāgāmiphalacittaṃ,
7. Anāgāmiphalacittaṃ,
8. Arahattaphalacittaṃ c'āti.

Imāni cattāri'pi Lokuttaravipākacittāni nāma.

Ice'vaṃ sabbathā'pi aṭṭha Lokuttara-Kusala-Vipāka-cittāni samattāni.

Catummaggapphedhena -- catudhā kusalaṃ tathā
Pākaṃ tassa phalattā'ti-- aṭṭhadhā nuttaraṃ mataṃ.

Dvādasākusalān'evaṃ -- kusalān' ekavīsati
Chattims'eva vipākāni -- kriyācittāni vīsati.
Catupaññāsadhā kāme -- rūpe paṇṇaras'īraye
Cittāni dvādas' āruppe -- aṭṭhadhā'n uttare tathā.

§9

Tâm Thiện Siêu Thế -- 4

1. Nhập Lưu Đạo tâm,
2. Nhứt Lai Đạo tâm,
3. Bất Lai Đạo tâm,
4. Vô Sanh Đạo tâm.

Đó là bốn loại tâm Thiện Siêu Thế

Tâm Quả Siêu Thế -- 4

5. Nhập Lưu Quả tâm,
6. Nhứt Lai Quả tâm, 8. Bất Lai Quả tâm,
8. Vô Sanh Quả tâm.

Đó là bốn loại tâm Quả Siêu Thế.

Có tất cả tám loại tâm Thiện và Quả Siêu Thế.

Như vậy chấm dứt tất cả, tám loại tâm Thiện và Quả Siêu Thế. Tâm Thiện có bốn, khác nhau do Đạo. Tâm Quả cũng vậy, vì đó là quả của Đạo. Tâm Siêu Thế phải được hiểu là có tám.

Tóm lược:

Như vậy, tâm Bất Thiện có mười hai, Thiện có hai mươi một, Quả có ba mươi sáu, Hành có hai mươi.

Trong Dục Giới, được nói, có năm mươi bốn loại tâm. Trong Sắc Giới có mười lăm. Trong Vô Sắc Giới có mười hai. Tâm Siêu Thế có tám. $(54 + 15 + 12 + 8 = 89)$.

-ooOoo-

10.

**Ittham'ekūna navutippabhedham pana mānasam
Ekavīsasatam v'ātha vibhajanti vicakkhanā.**

Katham'ekūna navutividham cittam ekavīsasatam hoti?

**1. Vitakka-vicāra-pīti-sukh'ekaggatā-sahitam
Paṭhamajjhāna-Sotāpattimaggacittam,**

**2. Vicāra-pīti-sukh'ekaggatā-sahitam
Dutiyajjhāna- Sotāpattimaggacittam,**

**3. Pīti-sukh'ekaggatā-sahitam
Tatiyajjhāna Sotāpatti- maggacittam,**

**4. Sukh'ekaggatā-sahitam
Catutthajjhāna Sotāpatti- maggacittam,**

**5. Upekkh'ekaggatā-sahitam
Pañcamajjhāna Sotāpatti maggacittañ c'āti.**

Imāni pañca pi Sotāpattimaggacittāni nāma.

**Tathā Sakadāgāmimagga, Anāgāmimagga, Arahatta-maggacittañ c'āti samavīsati
maggacittāni. Tathā phalacittāni c'āti samacattālīsa Lokuttaracittāni bhavanti'ti.**

**1. Jhānaṅgayogabhedhena-- katv'ekekan tu pañcadhā
Vuccatā'nuttaram cittam -- cattālīsavidhanti ca.**

**2. Yathā ca rūpāvacaram -- gayhatā'nuttaram tathā
Paṭhamādi-jhānabhede -- āruppañcā'pi pañcame.**

**3. Ekādasavidham tasmā -- paṭhamādikam'īritam
Jhānan ekekan' ante tu -- tevīsatividham bhavē.**

**4. Sattatimsavidham puññam—dvipaññāsavidham tathā
Pākam'iccāhu cittāni -- ekavīsasatam budhā'ti.**

Iti Abhidhammatthasaṅgahe Cittasaṅgahavibhāgo nāma paṭhamo paricchedo.

§10

Những loại tâm khác nhau này, tổng số là tám mươi chín, bậc thiện trí phân chia làm một trăm hai mươi mốt.

Làm thế nào tâm, vốn đã được phân tách làm tám mươi chín loại, lại trở thành một trăm hai mươi mốt?

1. Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm;
2. Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm;
3. Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm;
4. Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm;
5. Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Xả và Nhất Điểm.

Đó là năm loại tâm Nhập Lưu Đạo.

Cùng thế ấy, tâm Nhất Lai Đạo, tâm Bất Lai Đạo, tâm Vô Sanh Đạo, tất cả đúng hai mươi loại. Và cũng cùng thế ấy, có hai mươi loại tâm Quả. Như vậy, tất cả có bốn mươi loại tâm Siêu Thế.

Tóm lược:

1. Phân chia mỗi tâm (Siêu Thế) làm năm loại, tùy theo những chi thiền khác nhau, số tâm Siêu Thế được nói là trở thành bốn mươi.
2. Như tâm thuộc Sắc Giới được phân làm Sơ Thiền v.v... tâm Siêu Thế cũng được phân loại cùng thế ấy. Tâm Vô Sắc Giới được bao gồm trong Ngũ Thiền.
3. Vậy, bắt đầu từ Sơ Thiền, tổng số các Thiền được nói, là mười một. Tầng Thiền (Jhāna) cuối cùng (tức Ngũ Thiền) tổng cộng là hai mươi ba.
4. Ba mươi bảy loại tâm Thiện, năm mươi hai loại tâm Quả, bậc thiện trí nói có tất cả một trăm hai mươi một loại tâm tất cả.

Đến đây chấm dứt chương đầu của quyển Vi Diệu Pháp Toát Yếu (Abhidhammattha Saṅgaha) đề cập đến sự phân tách tâm.

Chú Giải:

45. Sự Chứng Ngộ Niết Bàn.

Vị hành giả quyết tâm chứng ngộ Niết Bàn cố gắng thấu đạt thực tướng của sự vật. Với tâm vững vàng an trụ vào một điểm, hành giả thận trọng dò xét tỉ mỉ cái "tự ngã" của chính mình, và khi quan sát chân chánh như vậy, khám phá rằng cái được gọi là "cá tính", "bản ngã", hay cái "ta" của mình chỉ là sự cấu hợp của hai thành phần, danh và sắc. Danh gồm những tâm sở luôn luôn trôi chảy, phát sanh như hậu quả của sự tiếp xúc giữa lục căn và lục trần. Sắc là những năng lực và đặc tánh tự biểu hiện trong muôn ngàn hiện tượng, dưới mọi hình thức.

Đã thành đạt quan kiến chân chánh về bản chất thật sự của chính mình, đã thoát ra khỏi quan niệm sai lầm về một thực thể "danh và sắc đồng nhất", thường còn và không biến đổi, hành giả nỗ lực tìm hiểu nguyên nhân của cái "bản ngã" này, và nhận thức rằng mọi sự vật trên thế gian, trong đó có luôn cả chính mình, đều là vật cấu tạo, hữu vi, do những nguyên nhân quá khứ hay hiện tại tạo điều kiện. Vạn pháp đều do duyên sanh. Và sở dĩ có kiếp sống này là do vô minh (avijjā), ái dục (taṇhā), thủ (upādāna), tức sự cố chấp luyến ái bám chặt, và nghiệp (kamma) trong quá khứ và vật thực (āhāra) của kiếp sống hiện tại. Vì có năm nguyên nhân trên (bốn quá khứ và một hiện tại) tự ngã này mới phát sanh. Những hành động trong quá khứ đã tạo duyên cho hiện tại. Cùng thế ấy hiện tại sẽ tạo điều kiện cho tương lai. Chú tâm suy niệm như thế hành giả vượt lên khỏi mọi hoài nghi về quá khứ, hiện tại, và tương lai (Kankhāvitaraṇavisuddhi, Đoạn Nghi Tịnh). Tiếp theo, hành giả suy niệm rằng tất cả các vật được cấu tạo (các pháp hữu vi, saṅkhāra) đều vô thường (Anicca), phải chịu đau khổ (Dukkha), và không có một linh hồn trường tồn bất diệt (Anattā). Hướng tâm mắt về bất luận nơi nào, hành giả chỉ nhìn thấy ba đặc tướng ấy phát lộ rành mạch, rõ ràng, không thể lầm lẫn. Bấy giờ hành giả nhận thức rằng kiếp sống chỉ là một sự trôi chảy, một di động liên tục, không gián đoạn. Dầu ở các cảnh Trời hay trên quả địa cầu, hành giả không tìm được nơi nào có hạnh phúc thật sự, bởi vì mỗi hình thức lạc thú chỉ là bước đầu, mở đường đến đau khổ. Do đó, cái gì vô thường tức nhiên phải chịu đau khổ, và nơi nào đau khổ và biến đổi chiếm ưu thế thì không thể có một tự ngã trường tồn vĩnh cửu.

Khi chuyên chú hành thiền như thế ấy, sẽ có một ngày kia, trước sự ngạc nhiên của chính mình, hành giả chứng kiến một ánh hào quang (Obhāsa) phát tỏa ra từ thân mình. Lúc ấy hành giả thọ cảm trạng thái thỏa thích, hạnh phúc, và vắng lặng, trước kia chưa từng bao giờ được biết. Hành giả càng củng cố tâm định và càng tinh tấn thêm. Tâm đạo nhiệt thành càng tăng trưởng, tâm niệm toàn hảo và tuệ minh sát càng trở nên sâu sắc một cách lạ thường. Lầm tưởng mức tiến bộ khá cao ấy là Đạo Quả Thánh, nhất là vì thấy có hào quang, hành giả phát triển tâm ưa thích trạng thái tinh thần ấy. Nhưng sớm nhận thức rằng những hiện tượng khai triển mới mẻ ấy chỉ là trở ngại cho tiến bộ tinh thần và đạo đức, hành giả trau dồi và phát triển trạng thái trong sạch của sự hiểu biết liên quan đến "Con Đường" và "Không-Phải-Con-Đường" (Maggāmagga-ñāṇa-dassana- Visudhi, Đạo, Phi Đạo Tri Kiến Tịnh). Đã thấy rõ con đường chân chánh, hành giả gom tâm quán tưởng vào trạng thái phát sanh (Udaya ñāṇa, Tuệ Sanh) và hoại diệt (Vaya ñāṇa, Tuệ Diệt) của tất cả các pháp hữu vi. Trong hai trạng thái, sanh và diệt, sự hoại diệt nổi bật và chiếm ưu thế, được nhận thấy rõ ràng hơn, nên dần dần gây ấn tượng mạnh

hơn trong tâm hành giả, bởi vì sự biến đổi được nhận thấy hiển nhiên và rõ ràng hơn sự trở thành. Do đó hành giả hướng tâm chú niệm của mình về sự phân tán của sự vật (Bhaṅga- ñāṇa, Tuệ Phân Tán, Diệt) và nhận định rằng cả danh và sắc, hai thành phần cấu tạo nên cá nhân mình luôn luôn ở trong trạng thái đổi thay, trôi chảy, không thể tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp. Bấy giờ phát sanh đến hành giả sự hiểu biết rằng tất cả những gì bị phân tán đều là đáng sợ (Bhaya ñāṇa, Tuệ Kinh Hải). Toàn thể thế gian phát hiện trước mắt hành giả như một đồng củi đang phừng cháy, một hiểm họa. Kế đó hành giả suy tưởng về tánh chất rách nát, đổ vỡ, và tạm bợ nhất thời (Ādīnava ñāṇa, Tuệ Thấy Hiểm Nguy) của thế gian đáng kinh sợ này, và có cảm giác nhàm chán (Nibbidā ñāṇa, Tuệ Chán Nản), và khởi sanh ý muốn tâu thoát ra khỏi đó (Muñcitukamyatā ñāṇa, Tuệ Muốn Giải Thoát). Hướng về đối tượng ấy, hành giả chú tâm quán xét trở lại ba đặc tướng (Paṭisankhā ñāṇa, Tuệ Suy Tư), và sau đó phát triển tâm Xả trọn vẹn, hoàn toàn thản nhiên đối với tất cả các pháp hữu vi (Hành) -- không luyện ái cũng không ghét bỏ hay bắt toại nguyện, đối với bất luận vật gì trên thế gian (Saṅkhārupekkhā ñāṇa, Tuệ Xả Hành).

Khi đạt đến mức độ tinh thần này, hành giả chọn một trong ba đặc tướng -- vô thường, khổ, vô ngã -- đặc tướng nào thích ứng nhất với mình và gia công khai triển tuệ giác theo chiều hướng ấy cho đến ngày về vang tươi sáng, thành tựu mục tiêu cuối cùng -- Đạo Quả Niết Bàn.

Lúc ấy tiến trình Javana trôi chảy như sau:

1	2	3	4	5	6, 7
*	*	*	*	*	**
Parikamma	Upacāra	Anuloma	Gotrabhū	Magga	Phala

Trong trường hợp những vị hành giả có tuệ Minh Sát sâu sắc, chấp tư tưởng Parikamma (chuẩn bị, hay đề mục sơ khởi) không phát sanh, luồng Javana bắt đầu bằng chấp Upacāra và Phala sẽ phát sanh trong ba chấp liên tiếp.

Chín loại tuệ giác: Udaya, Vaya, Bhaṅga, Bhaya, Ādīnava, Nibbidā, Muñcitukamyatā, Paṭisankhā và Saṅkhārupekkhā ñāṇa -- được gọi chung là Paṭipadā Ñāṇadassana Visuddhi, Đạo Tri Kiến Tịnh, tức trạng thái trong sạch của sự hiểu biết và sự trông thấy có liên quan đến Con Đường, hay pháp hành.

Tuệ Minh Sát trong tâm Đạo Siêu Thế được gọi là Ñāṇadassana Visuddhi, Tri Kiến Tịnh, tức trạng thái trong sạch của sự hiểu biết và sự trông thấy.

Khi chứng ngộ Niết Bàn lần đầu tiên hành giả được gọi là Sotāpanna, Nhập Lưu hay Tu Đà Hườn, người lần đầu tiên bước vào dòng suối chảy đến Niết Bàn. Vị ấy không còn là phàm nhân (Puthujjana) mà đã là Thánh Nhân (Ariya). Ngài đã cởi bỏ ba Thằng Thúc (Saṃyojana, dây trói buộc cột chúng sanh vào vòng luân hồi) là Thân Kiến (Sakkāya Diṭṭhi, ảo kiến về tự ngã của mình), Hoài Nghi (Vicikicchā), và Giới Cấm Thủ (Sīlabbata Parāmāsa, tin tưởng vào những nghi thức và lễ tế lầm lạc). Vì còn chưa tận diệt được tất cả những Thằng Thúc trói mình vào những kiếp sinh tồn, vị Nhập Lưu còn phải tái sanh trở lại, tối đa là bảy lần. Trong kiếp kế liền sau khi đắc Quả Ngài có thể còn nhớ, cũng có thể không hay biết gì rằng mình đã Nhập Lưu. Tuy nhiên, dầu biết hay không, Ngài vẫn giữ những đặc tánh của một vị Nhập Lưu.

Niềm tin nơi Đức Phật, Giáo Pháp, và Giáo Hội Tăng Già luôn luôn tiềm tàng bên trong Ngài, không bao giờ còn vi phạm một giới nào trong Ngũ Giới. Ngài không bao giờ còn tái sanh vào khổ cảnh vì đã vững vàng bước vào con đường Giác Ngộ.

Từ đây hành giả, là bậc Thánh Nhân, đã ngoạn thấy Niết Bàn từ xa, càng quyết tâm gia công, tiến bộ nhanh chóng, kiên toàn tuệ giác, thành tựu Đạo Quả Nhứt Lai (Sakadāgāmi, Tư Đà Hàm) bằng cách làm giảm suy hai Thằng Thúc: Dục ái (Kāmarāga, tham ái duyên theo Dục Giới). và bắt toại nguyện, hay sân hận (Paṭigha).

Trường hợp này, và trong trường hợp của hai tầng Thánh trên nữa là Bất Lai và Vô Sanh cũng vậy, tiến trình Javana vẫn trôi chảy như trên, nhưng chấp tư tưởng Chuyển Tánh (Gotrabhū) được gọi là "Vodāna", có nghĩa "trong sạch", bởi vì đây không phải là chấp tư tưởng chuyển tiếp từ phàm đến Thánh mà là một trường hợp tâm thanh lọc, trở nên trong sạch hơn.

Vị Thánh Nhứt Lai (Sakadāgāmi, Tư Đà Hàm) chỉ còn tái sanh một lần nữa trên quả địa cầu nếu không chứng đắc Đạo Quả A La Hán ngay trong kiếp hiện tại. Nên ghi nhớ rằng bậc Thánh Nhân đã

thành tựu tầng Thánh thứ nhì chỉ làm giảm suy sức trói buộc rất chặt chẽ của hai Tầng Thúc đã cột trói Ngài từ quá khứ vô tận. Đôi khi Ngài vẫn còn phải bận rộn với những tư tưởng tham ái và sân hận, nhưng ở mức độ rất tế nhị.

Chỉ đến khi thành đạt tầng Thánh thứ ba, Bất Lai (Anāgāmi, A Na Hàm), trạng thái không bao giờ trở lại, hành giả mới tận diệt hai Tầng Thúc ấy. Từ đây Ngài không bao giờ còn tái sanh trở lại vào cảnh người hay những cảnh Trời Dục Giới, vì đã hoàn toàn tận diệt mọi tham ái duyên theo Dục Giới.

Sau khi tịch diệt ở đây Ngài tái sanh vào cảnh Vô Phiền Thiên (Suddhāvāsa, cảnh giới hoàn toàn tinh khiết, Tịnh Cư), môi trường thích nghi với chư vị Thánh Bất Lai và chư vị A La Hán. Ở cảnh này vị Bất Lai sẽ đắc Quả Vô Sanh và tiếp tục sống cho đến lúc tuổi thọ chấm dứt.

Những thành công trước kia chưa từng đến với Ngài càng khích lệ thêm vị hành giả, vốn đã nhiệt thành. Hành giả nỗ lực thành tựu bước tiến cùng tột, và tận diệt năm Tầng Thúc còn lại là: Sắc ái (Rūparāga, luyện ái duyên theo cảnh Sắc Giới), Vô Sắc ái (Arūparāga, luyện ái duyên theo cảnh Vô Sắc Giới), Ngã Mạn (Māna), Phóng Dật (Uddhacca), và Vô Minh (Avijjā), đắc Quả Vô Sanh, hay A La Hán, tầng Thánh cuối cùng.

Nên ghi nhận rằng mười Tầng Thúc phải được tận diệt trong bốn giai đoạn.

Chấp tư tưởng Đạo (Magga) chỉ phát sanh một lần duy nhất. Chấp tư tưởng Quả (Phala) tức khắc kế tiếp theo sau. Trong các loại tâm Siêu Thế, quả của tâm Thiện (Kusala Citta) trở sanh liền tức khắc, do đó được gọi là Akālika, quả trở tức khắc. Trong khi ấy quả của các loại tâm Tại Thế (Lokiya Citta) có thể trở ở kiếp hiện tiền, hay trong kiếp kế liền theo kiếp hiện tiền, hay bất luận lúc nào, dài dài cho đến khi nhập Vô Dư Niết Bàn.

Trong các loại tâm Tại Thế, Nghiệp (Kamma) chiếm phần quan trọng, còn trong các tâm Siêu Thế thì Trí Tuệ (Paññā) là phần nổi bật nhất. Do đó, bốn tâm Thiện Siêu Thế không được xem là Nghiệp.

Tám loại tâm này được gọi là Siêu Thế (Lokuttara). Ở đây, "loka" có nghĩa Pañcupādanakkhandha, chấp thủ ngũ uẩn, tức là năm nhóm của sự luyện ái. "Uttara" là cái gì vượt qua khỏi. Vậy, "Lokuttara" là cái gì vượt ra khỏi trạng thái Chấp Thủ Ngũ Uẩn. Định nghĩa này chỉ áp dụng một cách chính xác cho bốn Đạo. Các Quả được gọi là Lokuttara vì đã vượt ra khỏi thế gian Chấp Thủ Ngũ Uẩn.

46. Bốn Mươi Loại Tâm Siêu Thế

Một vị hành giả đã đắc Sơ Thiên, xuất thiên và suy niệm trở lại về tánh cách vô thường, khổ, và vô ngã của những trạng thái tâm ấy, và cuối cùng chứng ngộ Niết Bàn. Vì lẽ hành giả dựa trên Sơ Thiên làm nền tảng để chứng ngộ Niết Bàn, loại tâm Thiện (Lokuttara Kusala) ấy được gọi là:

"Vitakka-Vicāra-Pīti-Sukh'Ekaggata-sahitaṃ-Pathamaj- jhāna Sotāpattimagga-cittaṃ."

Tâm Nhập Lưu Đạo, Sơ Thiên, đồng phát sanh cùng Tâm, Sát, Phỉ, Lạc, Nhất Điểm.

Chấp tư tưởng Quả tức khắc theo liền chấp Đạo ấy.

Cùng một thế ấy, hành giả dùng bốn tầng Thiên kia làm nền tảng để chứng ngộ Niết Bàn. Mỗi tầng Thánh có năm Đạo và năm Quả tương ứng với năm chi thiên. Vậy, trong bốn tầng Thánh có bốn mươi loại tâm:

$(5 + 5) \times 4 = 40$.

Đồ biểu 4: Tâm Thiện - 67

Thiền	Sắc Giới 15			Vô Sắc Giới 12			Siêu Thế 40		
	T 5	Q 5	H 5	T 4	Q 4	Q 4	H 20	Q 20	
Sơ	1	1	1				4	4	11
Nhị	1	1	1				4	4	11
Tam	1	1	1				4	4	11
Tứ	1	1	1				4	4	11
Ngũ	1	1	1	4	4	4	4	4	23

Jhānas: Các tầng Thiền, có 67.

T: Tâm Thiện (Kusalacittam).

Q: Tâm Quả (Vipākacittam).

H: Tâm Hành (Kriyācittam) .

Đồ Biểu 5: Tâm Siêu Thế - 40

	Sơ Thiền		Nhị Thiền		Tam Thiền		Tứ Thiền		Ngũ Thiền		
	Đạo	Quả	Đạo	Quả	Đạo	Quả	Đạo	Quả	Đạo	Quả	
Nhập Lưu	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
Nhứt Lai	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
Bất Lai	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
A La Hán	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	10

Đồ Biểu 6: Tâm Bất Thiện - 12

	Thọ hỷ	Thọ ưu	Thọ xả	có tà kiến	không tà kiến	không xúi giục	có xúi giục
Tham	4		4	4	4	4	4
Sâm		2				1	1
Si			2				

Đồ Biểu 7: Tâm Vô Nhân -18

	Thọ hỷ	Thọ ưu	Thọ xả	Thọ lạc	Thọ khổ
Quả Bất Thiện			6		1
Quả Thiện	1		6	1	
Hành	1		2		

Đồ Biểu 8: Tâm Đẹp Dục Giới - 24

	Thọ hỷ	Thọ xả	có tri kiến	không tri kiến	không xúi giục	có xúi giục
Thiện	4	4	4	4	4	4
Quả	4	4	4	4	4	4
Hành	4	4	4	4	4	4

Đồ Biểu 9: 89 Tâm Vương Phân Hạng Theo Loại

	Bất Thiện	Thiện	Bất định	
			Quả	Hành
Dục giới	12	8	23	11
Sắc giới	...	5	5	5
Vô sắc giới	...	4	4	4
Siêu thế	...	4	4	...
Tổng cộng 89 Tâm	12	21	36	20

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#)

Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 06-2002)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]
updated: 24-08-2003